

Số: **14204** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2026

V/v tình hình giải ngân vốn ngân sách
nhà nước thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia đến hết ngày 30/6/2026
- chi tiết đến dự án thành phần/
nội dung thành phần

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49¹ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định về “*Chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia*”; theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước (NSNN) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) năm 2026 đến hết ngày 30/6/2026 - chi tiết đến dự án thành phần/ nội dung thành phần như sau:

I. Về tình hình giải ngân đối với các CTMTQG giai đoạn 2021-2025**1. Đối với vốn đầu tư công:**

Tính đến hết ngày 30/6/2026, tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 bố trí để thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 (bao gồm kế hoạch ngân sách trung ương² kéo dài và ngân sách địa phương³) là 11.208,446 tỷ đồng (trong đó: NSTW kéo dài là 6.840,348 tỷ đồng, NSDP là 4.368,098 tỷ đồng⁴).

- Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/6/2026 là 2.752,589 tỷ đồng, đạt 24,6% tổng kế hoạch (trong đó: vốn NSTW là 1.504,143 tỷ đồng, vốn NSDP là 1.248,445 tỷ đồng), cụ thể:

+ Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài là 1.946,099 tỷ đồng, đạt 22,1% kế hoạch kéo dài sang năm 2026, trong đó NSTW là 1.504,14 tỷ đồng, đạt 22%, NSDP giải ngân 1.248,45 tỷ đồng, đạt 29%.

+ Giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao là 806,490 tỷ đồng từ nguồn NSDP, đạt 34% kế hoạch giao trong năm.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 đính kèm)

¹ Chủ chương trình chủ trì, phối hợp với chủ dự án thành phần thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia hằng tháng, hằng năm, giữa kỳ, đột xuất, kết thúc giai đoạn 05 năm theo nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

² Gọi tắt là NSTW.

³ Gọi tắt là NSDP.

⁴ Bao gồm kế hoạch NSDP kéo dài và kế hoạch NSDP năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối với kinh phí thường xuyên:

- Tổng dự toán sử dụng trong năm 2026 là 12.057,934 tỷ đồng (trong đó: vốn NSTW kéo dài là 10.879,262 tỷ đồng, vốn NSDP kéo dài là 1.178,672 tỷ đồng).

- Lũy kế vốn kéo dài đã giải ngân đến hết ngày 30/6/2026 là 1.789,959 tỷ đồng, đạt 14,8% dự toán (trong đó: vốn NSTW là 1.668,627 tỷ đồng, đạt 15,3% dự toán; vốn NSDP là 121,332 tỷ đồng, đạt 10,3% dự toán).

(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)

II. Về tình hình giải ngân đối với các CTMTQG giai đoạn 2026-2030:

1. Đối với vốn đầu tư công:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2026-2030 là 11.458.638 tỷ đồng (trong đó: NSTW là 8.900 tỷ đồng, NSDP là 2.558,638 tỷ đồng), cụ thể: vốn ngân sách nhà nước năm 2025 được và được điều chuyển để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc CTMTQG giai đoạn 2026-2030⁵ là 0,557 tỷ đồng, kế hoạch năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao là 11.458,081 tỷ đồng (trong đó: vốn NSTW là 8.900 tỷ đồng⁶ cho CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 là 3.600 tỷ đồng, CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là 5.300 tỷ đồng).

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 30/6/2026 là 43,811 tỷ đồng, đạt 0,4% tổng kế hoạch từ nguồn NSDP (trong đó: giải ngân vốn kéo dài là 0,391 tỷ đồng, giải ngân kế hoạch năm 2026 là 43,420 tỷ đồng); chưa ghi nhận phát sinh giải ngân đối với nguồn NSTW.

(Chi tiết tại Phụ lục 4, 5 đính kèm)

2. Đối với kinh phí thường xuyên

Tổng dự toán kinh phí thường xuyên năm 2026 bố trí cho các CTMTQG giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ giao là 4.400 tỷ đồng, trong đó:

⁵ Theo quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2035: "Đối với ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025) của 03 chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) chưa thực hiện hoặc chưa giải ngân hết trong năm 2025 được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026; Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác bảo đảm không vượt quá tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao."

⁶ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 là **2.100** tỷ đồng, CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là **2.300** tỷ đồng.

Tính đến hết ngày 30/6/2026, chưa ghi nhận phát sinh vốn bố trí và giải ngân thực hiện các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030.

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Phó TTgCP Phạm Thị Thanh Trà (để báo cáo);
- Phó TTgCP Lê Tiến Châu (để báo cáo);
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLNN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PHTT (Hàng 8b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỲ 06 THÁNG

Đơn vị: Triệu đồng

(Kèm theo công văn số 14204/BTC-PTHT ngày 10/9/2026 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026								Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó						
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm				
								Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai		
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14	
	TỔNG CỘNG	11.208.446	8.817.513	2.390.933	2.390.933	2.752.589	24,6%	1.946.099	22,1%	206.490	34%	34%		
	Vốn ngân sách trung ương	6.840.348	6.840.348	-	-	1.504.143	22,0%	1.504.143	22,0%	-	0%	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	4.368.098	1.977.165	2.390.933	2.390.933	1.248.445	28,6%	441.955	22,4%	206.490	34%	34%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PINKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.171.390	4.983.465	187.926	187.926	1.266.664	24,5%	1.160.897	23%	105.967	56%	56%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.423.554	4.423.554	-	-	1.052.158	23,8%	1.052.158	24%	-	0%	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	747.836	559.910	187.926	187.926	214.706	28,7%	108.738	19%	105.967	56%	56%		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	259.709	259.499	-	210	49.280	19%	49.070	19%	210	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	221.709	221.709	-	-	41.878	19%	41.878	19%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	37.999	37.789	-	210	7.402	19%	7.192	19%	210	-	100%		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	932.116	932.116	-	-	105.539	11%	105.539	11%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	843.375	843.375	-	-	99.736	12%	99.736	12%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	88.741	88.741	-	-	5.803	7%	5.803	7%	-	-	0%		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	113.321	113.321	-	-	10.318	9%	10.318	9%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	109.581	109.581	-	-	9.694	9%	9.694	9%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	3.740	3.740	-	-	624	17%	624	17%	-	-	0%		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.990.188	2.807.324	-	182.864	897.638	30%	792.594	28%	105.044	-	57%		
	Vốn ngân sách trung ương	2.460.882	2.460.882	-	-	707.927	29%	707.927	29%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	529.306	346.442	-	182.864	189.711	36%	84.667	24%	105.044	-	57%		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	333.184	328.811	-	4.373	94.414	28%	94.048	29%	366	-	8%		
	Vốn ngân sách trung ương	281.686	281.686	-	-	88.336	31%	88.336	31%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	51.498	47.125	-	4.373	6.078	12%	5.713	12%	366	-	8%		
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	221.745	221.608	-	137	42.953	19%	42.948	19%	5	-	4%		
	Vốn ngân sách trung ương	196.973	196.973	-	-	40.176	20%	40.176	20%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24.772	24.635	-	137	2.777	11%	2.772	11%	5	-	4%		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	55.422	55.422	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	53.799	53.799	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.623	1.623	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	176.912	176.370	-	342	55.187	31%	54.845	31%	342	-	100%		
	Vốn ngân sách trung ương	167.562	167.562	-	-	52.898	32%	52.898	32%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	9.350	9.008	-	342	2.289	24%	1.947	22%	342	-	100%		
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	48.687	48.687	-	-	1.144	2%	1.144	2%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	47.880	47.880	-	-	1.123	2%	1.123	2%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách địa phương	807	807	-	-	21	3%	21	3%	-	-	0%		
	Chưa phân bổ chi tiết dự án	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
	Vốn ngân sách trung ương	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng đồng thôn mới	4.553.144	2.351.141	2.202.001	2.202.001	1.219.416	27,2%	540.099	23%	699.517	31%	327%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.146.812	1.146.812	-	-	221.581	19,3%	221.581	19%	-	0%	0%		

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lý kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giải	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	Vốn ngân sách địa phương	3.406.332	1.204.330	2.202.001	2.202.001	1.018.034	29,9%	718.517	26%	699.517	32%	32%	
	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	50.284	5.184	-	45.100	37.673	75%	532	10%	37.141		82%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.337	3.337	-	-	527	16%	527	16%	-		0%	
2	Vốn ngân sách địa phương	46.947	1.847	-	45.100	37.146	79%	5	0%	37.141		82%	
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	4.055.665	1.942.155	-	2.113.510	1.144.369	28%	489.243	25%	655.126		31%	
	Vốn ngân sách trung ương	859.448	859.448	-	-	185.627	22%	185.627	22%	-		0%	
3	Vốn ngân sách địa phương	3.196.217	1.082.707	-	2.113.510	958.742	30%	303.616	28%	655.126		31%	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mới và một số sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	44.623	44.623	-	-	8.256	19%	8.256	19%	-		0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.892	34.892	-	-	7.211	21%	7.211	21%	-		0%	
4	Vốn ngân sách địa phương	9.731	9.731	-	-	1.045	11%	1.045	11%	-		0%	
	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	199.464	180.264	-	19.200	20.885	10%	14.682	8%	6.203		32%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.610	141.610	-	-	8.888	6%	8.888	6%	-		0%	
5	Vốn ngân sách địa phương	57.835	38.655	-	19.200	11.997	21%	5.794	15%	6.203		32%	
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	33.428	10.337	-	23.091	2.227	7%	2.167	21%	60		0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.503	6.503	-	-	2.167	33%	2.167	33%	-		0%	
6	Vốn ngân sách địa phương	26.924	3.833	-	23.091	60	0%	-	0%	60		0%	
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	11.774	11.774	-	-	3.038	26%	3.038	26%	-		0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.417	7.417	-	-	2.429	33%	2.429	33%	-		0%	
7	Vốn ngân sách địa phương	4.357	4.357	-	-	609	14%	609	14%	-		0%	
	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	2.049	949	-	1.100	1.729	84%	742	78%	987		90%	
	Vốn ngân sách trung ương	683	683	-	-	541	79%	541	79%	-		0%	
8	Vốn ngân sách địa phương	1.365	265	-	1.100	1.188	87%	201	76%	987		90%	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	1.124	1.124	-	-	-	0%	-	0%	-		0%	
	Vốn ngân sách trung ương	342	342	-	-	-	0%	-	0%	-		0%	
9	Vốn ngân sách địa phương	782	782	-	-	-	0%	-	0%	-		0%	
	Chưa phân bổ chi tiết dự án thành phần	154.733	154.733	-	-	21.439	14%	21.439	14%	-		0%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.579	92.579	-	-	14.191	15%	14.191	15%	-		0%	
10	Vốn ngân sách địa phương	62.154	62.154	-	-	7.248	12%	7.248	12%	-		0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.476.079	1.476.079	1.006	1.006	248.109	16,7%	145.101	17%	1.006	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.262.150	1.262.150	-	-	230.404	18,3%	230.404	18%	-		0%	
11	Vốn ngân sách địa phương	213.929	212.923	1.006	1.006	15.705	7,3%	14.699	7%	1.006	100%	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026						Chú chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kén dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó				
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm		
								Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	1.298.953	1.298.811	-	142	233.836	18%	233.694	18%	142		100%
	Vốn ngân sách trung ương	1.103.318	1.103.318	-	-	220.335	20%	220.335	20%	-		0%
	Vốn ngân sách địa phương	195.634	195.492	-	142	13.501	7%	13.359	7%	142		100%
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	171.320	170.456	-	864	12.273	7%	11.409	7%	864		100%
	Vốn ngân sách trung ương	157.492	157.492	-	-	10.069	6%	10.069	6%	-		0%
	Vốn ngân sách địa phương	13.828	12.964	-	864	2.204	16%	1.340	10%	864		100%
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
	Vốn ngân sách địa phương	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
	Chưa phân bổ chi từ dự án	5.784	5.784	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.339	1.339	-	-	-	0%	-	0%	-		0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.445	4.445	-	-	-	0%	-	0%	-		0%

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2026 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025
KỲ 06 THÁNG

(Kèm theo công văn số 14204/BTC-PTHT ngày 10/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KPI cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KPI triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
*	TỔNG CỘNG	11.208.446	8.812.513	2.390.933	2.390.933	2.752.589	25%	1.946.099	22%	806.490	34%	34%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.840.348	6.840.348	-	-	1.504.143	22%	1.504.143	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.368.098	1.972.165	2.390.933	2.390.933	1.248.445	29%	441.955	22%	806.490	34%	34%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTIKTXH vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	5.171.390	4.983.465	187.926	187.926	1.266.864	24%	1.160.897	23%	105.967	56%	56%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.423.554	4.423.554	-	-	1.052.158	24%	1.052.158	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	747.836	559.910	187.926	187.926	214.706	29%	108.738	19%	105.967	56%	56%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	259.709	259.499	-	210	49.280	19%	49.070	19%	210	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	221.709	221.709	-	-	41.878	19%	41.878	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.999	37.789	-	210	7.402	19%	7.192	19%	210	0%	100%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	932.116	932.116	-	-	105.539	11%	105.539	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	843.375	843.375	-	-	99.736	12%	99.736	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	88.741	88.741	-	-	5.803	7%	5.803	7%	-	0%	0%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	113.321	113.321	-	-	10.318	9%	10.318	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	109.581	109.581	-	-	9.694	9%	9.694	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.740	3.740	-	-	624	17%	624	17%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.990.188	2.807.324	-	182.864	897.638	30%	792.594	28%	105.044	0%	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.460.882	2.460.882	-	-	707.927	29%	707.927	29%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	529.306	346.442	-	182.864	189.711	36%	84.667	24%	105.044	0%	57%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	333.184	328.811	-	4.373	94.414	28%	94.048	29%	366	0%	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	281.686	281.686	-	-	88.336	31%	88.336	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.498	47.125	-	4.373	6.078	12%	5.713	12%	366	0%	8%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	221.745	221.608	-	137	42.953	19%	42.948	19%	5	0%	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	196.973	196.973	-	-	40.176	20%	40.176	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.772	24.635	-	137	2.777	11%	2.772	11%	5	0%	4%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	55.422	55.422	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.799	53.799	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	1.623	1.623		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Bảo trợ phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	176.912	176.570		342	55.187	31%	54.845	31%	342	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	167.562	167.562		-	52.898	32%	52.898	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.350	9.008		342	2.289	24%	1.947	22%	342	0%	100%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	48.687	48.687		-	1.144	2%	1.144	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.880	47.880		-	1.123	2%	1.123	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	807	807		-	21	3%	21	3%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.553.144	2.351.142	2.202.001	2.202.001	1.239.616	27%	540.099	23%	699.517	32%	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.146.812	1.146.812	-	-	221.581	19%	221.581	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.406.332	1.204.330	2.202.001	2.202.001	1.018.034	30%	318.517	26%	699.517	32%	32%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	50.284	5.184		45.100	37.673	75%	532	10%	37.141	0%	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.337	3.337		-	527	16%	527	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.947	1.847		45.100	37.146	79%	5	0%	37.141	0%	82%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	4.055.665	1.942.155		2.113.510	1.144.369	28%	489.241	25%	655.126	0%	31%	
	Vốn ngân sách trung ương	859.448	859.448		-	185.627	22%	185.627	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.196.217	1.082.707		2.113.510	958.742	30%	303.616	28%	655.126	0%	31%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình đổi mới xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân.	44.623	44.623		-	8.256	19%	8.256	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.892	34.892		-	7.211	21%	7.211	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.731	9.731		-	1.045	11%	1.045	11%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	199.464	180.264		19.200	20.885	10%	14.682	8%	6.203	0%	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.610	141.610		-	8.888	6%	8.888	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	57.855	38.655		19.200	11.997	21%	5.794	15%	6.203	0%	32%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	33.428	10.337		23.091	2.127	7%	2.167	21%	60	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.503	6.503		-	2.167	33%	2.167	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.924	3.833		23.091	60	0%	-	0%	60	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	11.774	11.774		-	3.038	26%	3.038	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.417	7.417		-	2.429	33%	2.429	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.357	4.357		-	609	14%	609	14%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	2.049	949		1.100	1.729	84%	742	78%	987	0%	90%	
	Vốn ngân sách trung ương	683	683		-	541	79%	541	79%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.365	265		1.100	1.188	87%	201	76%	987	0%	90%	
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	1.124	1.124		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	342	342		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	782	782		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.476.079	1.475.073	1.006	1.006	246.109	17%	245.103	17%	1.006	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.262.150	1.262.150		-	230.404	18%	230.404	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.929	212.923	1.006	1.006	15.705	7%	14.699	7%	1.006	100%	100%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.298.963	1.298.811		142	233.836	18%	233.694	18%	142	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.103.318	1.103.318		-	220.335	20%	220.335	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	195.634	195.492		142	13.501	7%	13.359	7%	142	0%	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	170.456	170.456		864	12.273	7%	11.409	7%	864	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	157.492	157.492		-	10.069	6%	10.069	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.964	12.964		864	2.204	17%	1.340	10%	864	0%	100%	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
*	TỔNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	561.444	561.444	-	-	108.265	19%	108.265	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	561.444	561.444	-	-	108.265	19%	108.265	19%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	561.444	561.444	-	-	108.265	19%	108.265	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	561.444	561.444	-	-	108.265	19%	108.265	19%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
*	BỘ DÂN TỘC & TÔN GIÁO	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	521.336	521.336	-	-	108.265	21%	108.265	21%	-	0%	0%	
*	Bộ Văn hóa thể thao và du lịch	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.108	40.108	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	10.647.002	8.256.069	2.390.933	2.390.933	2.644.323	25%	1.837.833	22%	806.490	34%	34%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.278.904	6.278.904	-	-	1.395.878	22%	1.395.878	22%	-	0%	0%	An Giang chưa phân bổ chỉ tiêu 7,83 tỷ đồng vốn kéo dài cho các chương trình
	Vốn ngân sách địa phương	4.368.098	1.977.165	2.390.933	2.390.933	1.248.445	29%	441.955	22%	806.490	34%	34%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.609.946	4.422.021	187.926	187.926	1.158.599	25%	1.052.631	24%	105.967	56%	56%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.862.110	3.862.110	-	-	943.893	24%	943.893	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	747.836	559.910	187.926	187.926	214.706	29%	108.738	19%	105.967	56%	56%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	259.709	259.499	-	210	49.280	19%	49.070	19%	210	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	221.709	221.709	-	-	41.878	19%	41.878	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.999	37.789	-	210	7.402	19%	7.192	19%	210	0%	100%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	932.116	932.116	-	-	105.539	11%	105.539	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	843.375	843.375	-	-	99.736	12%	99.736	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	88.741	88.741	-	-	5.803	7%	5.803	7%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	113.321	113.321	-	-	10.318	9%	10.318	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	109.581	109.581	-	-	9.694	9%	9.694	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.740	3.740	-	-	624	17%	624	17%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.468.852	2.285.988	-	182.864	789.373	32%	684.328	30%	105.044	0%	57%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.939.546	1.939.546	-	-	599.661	31%	599.661	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	529.306	346.442	-	182.864	189.711	36%	84.667	24%	105.044	0%	57%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	333.184	328.811	-	4.373	94.414	28%	94.048	29%	366	0%	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	281.686	281.686	-	-	88.336	31%	88.336	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.498	47.125	-	4.373	6.078	12%	5.713	12%	366	0%	8%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	221.745	221.608	-	137	42.953	19%	42.948	19%	5	0%	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	196.973	196.973	-	-	40.176	20%	40.176	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.772	24.635	-	137	2.777	11%	2.772	11%	5	0%	4%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	55.422	55.422	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.799	53.799	-	-	10.391	19%	10.391	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.623	1.623	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	176.912	176.570	-	342	55.187	31%	54.845	31%	342	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	167.562	167.562	-	-	52.898	32%	52.898	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.350	9.008	-	342	2.289	24%	1.947	22%	342	0%	100%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	48.687	48.687	-	-	1.144	2%	1.144	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.880	47.880	-	-	1.123	2%	1.123	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	807	807	-	-	21	3%	21	3%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.553.144	2.351.142	2.202.001	2.202.001	1.239.616	27%	540.099	23%	699.517	32%	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.146.812	1.146.812	-	-	221.581	19%	221.581	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.406.332	1.204.330	2.202.001	2.202.001	1.018.034	30%	318.517	26%	699.517	32%	32%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	50.284	5.184	-	45.100	37.673	75%	532	10%	37.141	0%	82%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.337	3.337	-	-	527	16%	527	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.947	1.847	-	45.100	37.146	79%	5	0%	37.141	0%	82%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		GIẢI ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	4.055.665	1.942.155		2.113.510	1.144.369	28%	489.243	25%	655.126	0%	31%	
	Vốn ngân sách trung ương	859.448	859.448		-	185.627	22%	185.627	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.196.217	1.082.707		2.113.510	958.742	30%	303.616	28%	655.126	0%	31%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	44.623	44.623		-	8.256	19%	8.256	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.892	34.892		-	7.211	21%	7.211	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.731	9.731		-	1.045	11%	1.045	11%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	199.464	180.264		19.200	20.885	10%	14.682	8%	6.203	0%	32%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.610	141.610		-	8.888	6%	8.888	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	57.855	38.655		19.200	11.997	21%	5.794	15%	6.203	0%	32%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	33.428	10.337		23.091	2.227	7%	2.167	21%	60	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.503	6.503		-	2.167	33%	2.167	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.924	3.833		23.091	60	0%	-	0%	60	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	11.774	11.774		-	3.038	26%	3.038	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.417	7.417		-	2.429	33%	2.429	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.357	4.357		-	609	14%	609	14%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	2.049	949		1.100	1.729	84%	742	78%	987	0%	90%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	683	683		-	541	79%	541	79%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.365	265		1.100	1.188	87%	201	76%	987	0%	90%	
II	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	1.124	1.124		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	342	342		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	782	782		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.476.079	1.475.073	1.006	1.006	246.109	17%	245.103	17%	1.006	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.262.150	1.262.150		-	230.404	18%	230.404	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	213.929	212.923	1.006	1.006	15.705	7%	14.699	7%	1.006	100%	100%	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.298.953	1.298.811		142	233.836	18%	233.694	18%	142	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.103.318	1.103.318		-	220.335	20%	220.335	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	195.634	195.492		142	13.501	7%	13.359	7%	142	0%	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	170.456	170.456		864	12.273	7%	11.409	7%	864	0%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	157.492	157.492		-	10.069	6%	10.069	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.964	12.964		864	2.204	17%	1.340	10%	864	0%	100%	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15	15		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15		-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Hà Nội	513.014	28.864	484.150	484.150	259.820	51%	9.242	32%	250.578	52%	52%	
	Vốn ngân sách địa phương	513.014	28.864	484.150	484.150	259.820	51%	9.242	32%	250.578	52%	52%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176.870	19.470	157.400	157.400	101.147	57%	5.250	27%	95.897	61%	61%	
	Vốn ngân sách địa phương	176.870	19.470	157.400	157.400	101.147	57%	5.250	27%	95.897	61%	61%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	176.870	19.470	157.400	157.400	101.147	57%	5.250	27%	95.897	61%	61%	
	Vốn ngân sách địa phương	176.870	19.470	157.400	157.400	101.147	57%	5.250	27%	95.897	61%	61%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	336.144	9.394	326.750	326.750	158.673	47%	3.992	42%	154.681	47%	47%	
	Vốn ngân sách địa phương	336.144	9.394	326.750	326.750	158.673	47%	3.992	42%	154.681	47%	47%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	45.200	100	45.100	45.100	37.141	82%	-	0%	37.141	82%	82%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.200	100	45.100	45.100	37.141	82%	-	0%	37.141	82%	82%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KII triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Vốn ngân sách địa phương	290.944	9.294	281.650	281.650	121.532	42%	3.992	43%	117.540	42%	42%	
	TP Hồ Chí Minh	219.256	-	219.256	219.256	36.000	16%	-	0%	36.000	16%	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	219.256	-	219.256	219.256	36.000	16%	-	0%	36.000	16%	16%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	219.256	-	219.256	219.256	36.000	16%	-	0%	36.000	16%	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	219.256	-	219.256	219.256	36.000	16%	-	0%	36.000	16%	16%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Vốn ngân sách địa phương	175.915	-	175.915	175.915	28.800	16%	-	0%	28.800	16%	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	175.915	-	175.915	175.915	28.800	16%	-	0%	28.800	16%	16%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn. Vốn ngân sách địa phương	19.200	-	19.200	19.200	6.203	32%	-	0%	6.203	32%	32%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.200	-	19.200	19.200	6.203	32%	-	0%	6.203	32%	32%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn. Vốn ngân sách địa phương	23.091	-	23.091	23.091	60	0%	-	0%	60	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.091	-	23.091	23.091	60	0%	-	0%	60	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo hình ảnh giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới Vốn ngân sách địa phương	1.050	-	1.050	1.050	937	89%	-	0%	937	89%	89%	
	Hải Phòng	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
	Vốn ngân sách địa phương	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
	Vốn ngân sách địa phương	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền. Vốn ngân sách địa phương	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
	Vốn ngân sách địa phương	563.941	62	563.878	563.878	186.620	33%	62	100%	186.558	33%	33%	
4	Quảng Ninh	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	920	920	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Hưng Yên	968.166	98.264	869.902	869.902	314.313	32%	61.295	62%	253.018	29%	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.884	7.884	-	-	858	11%	858	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	960.282	90.380	869.902	869.902	313.455	33%	60.437	67%	253.018	29%	29%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	968.166	98.264	869.902	869.902	314.313	32%	61.295	62%	253.018	29%	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.884	7.884	-	-	858	11%	858	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	960.282	90.380	869.902	869.902	313.455	33%	60.437	67%	253.018	29%	29%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	968.166	98.264	869.902	869.902	314.313	32%	61.295	62%	253.018	29%	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.884	7.884	-	-	858	11%	858	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	960.282	90.380	869.902	869.902	313.455	33%	60.437	67%	253.018	29%	29%	
6	Ninh Bình	5.727	5.727	-	-	1.157	20%	1.157	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	892	892	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.835	4.835	-	-	1.157	24%	1.157	24%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia FTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.500	2.500	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.500	2.500	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.500	2.500	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.500	2.500	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.227	3.227	-	-	1.157	36%	1.157	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	892	892	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.335	2.335	-	-	1.157	50%	1.157	50%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	3.077	3.077	-	-	1.157	38%	1.157	38%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	742	742	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.335	2.335	-	-	1.157	50%	1.157	50%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân thôn, xã, vùng nông thôn	150	150	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	150	150	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Bắc Ninh	185.889	185.889	-	-	33.030	18%	33.030	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.517	93.517	-	-	20.830	22%	20.830	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	92.372	92.372	-	-	12.200	13%	12.200	13%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	88.415	88.415	-	-	22.060	25%	22.060	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.057	32.057	-	-	10.740	34%	10.740	34%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.358	56.358	-	-	11.320	20%	11.320	20%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.732	1.732	-	-	317	18%	317	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.720	1.720	-	-	305	18%	305	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	12	-	-	12	100%	12	100%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	21.181	21.181	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.489	11.489	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.692	9.692	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	51.396	51.396	-	-	18.228	35%	18.228	35%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.833	14.833	-	-	8.901	60%	8.901	60%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.563	36.563	-	-	9.327	26%	9.327	26%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.090	10.090	-	-	1.981	20%	1.981	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.090	10.090	-	-	1.981	20%	1.981	20%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.015	4.015	-	-	1.533	38%	1.533	38%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.015	4.015	-	-	1.533	38%	1.533	38%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	37.185	37.185	-	-	10.439	28%	10.439	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.886	28.886	-	-	10.090	35%	10.090	35%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.300	8.300	-	-	350	4%	350	4%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	36.404	36.404	-	-	10.439	29%	10.439	29%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/3	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	28.886	28.886	-	-	10.090	35%	10.090	35%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	7.518	7.518	-	-	350	5%	350	5%	-	0%	0%	-
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	782	782	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
C	Vốn ngân sách địa phương	782	782	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	60.288	60.288	-	-	531	1%	531	1%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	32.575	32.575	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	27.714	27.714	-	-	531	2%	531	2%	-	0%	0%	-
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	39.480	39.480	-	-	531	1%	531	1%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	16.145	16.145	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	23.335	23.335	-	-	531	2%	531	2%	-	0%	0%	-
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	16.429	16.429	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	16.429	16.429	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
8	Lạng Sơn	481.299	481.299	-	-	75.220	16%	75.220	16%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	387.436	387.436	-	-	66.954	17%	66.954	17%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	93.862	93.862	-	-	8.266	9%	8.266	9%	-	0%	0%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	321.091	321.091	-	-	62.420	19%	62.420	19%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	283.080	283.080	-	-	58.685	21%	58.685	21%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	38.011	38.011	-	-	3.735	10%	3.735	10%	-	0%	0%	-
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.119	14.119	-	-	199	1%	199	1%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	11.923	11.923	-	-	183	2%	183	2%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	2.196	2.196	-	-	16	1%	16	1%	-	0%	0%	-
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	54.375	54.375	-	-	12.588	23%	12.588	23%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	54.195	54.195	-	-	12.588	23%	12.588	23%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	180	180	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	206.038	206.038	-	-	40.369	20%	40.369	20%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	174.925	174.925	-	-	37.405	21%	37.405	21%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	31.113	31.113	-	-	2.964	10%	2.964	10%	-	0%	0%	-
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	23.986	23.986	-	-	2.747	11%	2.747	11%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	23.480	23.480	-	-	2.747	12%	2.747	12%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	2.506	2.506	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	13.353	13.353	-	-	2.376	18%	2.376	18%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	11.524	11.524	-	-	1.621	14%	1.621	14%	-	0%	0%	-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KPI cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KPI triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	1.828	1.828	-	-	755	41%	755	41%	-	0%	0%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.473	4.473	-	-	4.111	92%	4.111	92%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.473	4.473	-	-	4.111	92%	4.111	92%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.748	2.748	-	-	30	1%	30	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.560	2.560	-	-	30	1%	30	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	188	188	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	116.608	116.608	-	-	8.558	7%	8.558	7%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.757	60.757	-	-	4.027	7%	4.027	7%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.851	55.851	-	-	4.531	8%	4.531	8%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	116.457	116.457	-	-	8.558	7%	8.558	7%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.618	60.618	-	-	4.027	7%	4.027	7%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.839	55.839	-	-	4.531	8%	4.531	8%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	151	151	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	138	138	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	12	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	43.600	43.600	-	-	4.242	10%	4.242	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.600	43.600	-	-	4.242	10%	4.242	10%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	42.162	42.162	-	-	4.242	10%	4.242	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.162	42.162	-	-	4.242	10%	4.242	10%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.438	1.438	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.438	1.438	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
9	Thái Nguyên	237.607	229.192	8.415	8.415	74.913	32%	71.598	31%	3.315	39%	39%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.112	151.112	-	-	38.801	26%	38.801	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	86.496	78.081	8.415	8.415	36.112	42%	32.797	42%	3.315	39%	39%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	109.985	108.905	1.080	1.080	23.750	22%	22.870	21%	880	81%	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.524	93.524	-	-	18.581	20%	18.581	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.461	15.381	1.080	1.080	5.169	31%	4.289	28%	880	81%	81%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.750	7.750	-	-	3.078	40%	3.078	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.668	6.668	-	-	2.749	41%	2.749	41%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.082	1.082	-	-	328	30%	328	30%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	17.256	17.256	-	-	7.214	42%	7.214	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.780	12.780	-	-	5.929	46%	5.929	46%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	4.476	4.476	-	-	1.285	29%	1.285	29%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của Tỉnh vực dân tộc	36.415	35.335	1.080	1.080	12.069	33%	11.189	32%	880	81%	81%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.407	29.407	-	-	8.854	30%	8.854	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.009	5.929	1.080	1.080	3.214	46%	2.334	39%	880	81%	81%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.670	1.670	-	-	247	15%	247	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.265	1.265	-	-	245	19%	245	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	405	405	-	-	2	0%	2	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	46.894	46.894	-	-	1.143	2%	1.143	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.404	43.404	-	-	803	2%	803	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.490	3.490	-	-	340	10%	340	10%	-	0%	0%	
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	95.885	88.550	7.335	7.335	40.896	43%	38.461	43%	2.435	33%	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.645	26.645	-	-	10.228	38%	10.228	38%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	69.240	61.905	7.335	7.335	30.669	44%	28.234	46%	2.435	33%	33%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	1	1	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	1	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối vùng thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	95.816	88.481	7.335	7.335	40.896	43%	38.461	43%	2.435	33%	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.628	26.628	-	-	10.228	38%	10.228	38%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	69.189	61.854	7.335	7.335	30.669	44%	28.234	46%	2.435	33%	33%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	10	10	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	10	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	50	50	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50	50	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31.737	31.737	-	-	10.267	32%	10.267	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.943	30.943	-	-	9.992	32%	9.992	32%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/3	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	794	794	-	-	274	35%	274	35%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngang, ven biển và hải đảo	31.437	31.437	-	-	10.267	33%	10.267	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.643	30.643	-	-	9.992	33%	9.992	33%	-	0%	0%	
4	Vốn ngân sách địa phương	794	794	-	-	274	35%	274	35%	-	0%	0%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	300	300	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	300	300	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10	Cao Bằng	254.875	254.875	-	-	66.316	26%	66.316	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	246.368	246.368	-	-	62.998	26%	62.998	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.515	8.515	-	-	3.318	39%	3.318	39%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	137.731	137.731	-	-	50.062	36%	50.062	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.412	131.412	-	-	47.159	36%	47.159	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.319	6.319	-	-	2.903	46%	2.903	46%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.739	2.739	-	-	85	3%	85	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.665	2.665	-	-	85	3%	85	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	74	74	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	18.182	18.182	-	-	4.610	25%	4.610	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.182	18.182	-	-	4.610	25%	4.610	25%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	90.462	90.462	-	-	40.601	45%	40.601	45%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	84.270	84.270	-	-	37.698	45%	37.698	45%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.192	6.192	-	-	2.903	47%	2.903	47%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.609	8.609	-	-	2.891	34%	2.891	34%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.555	8.555	-	-	2.891	34%	2.891	34%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	53	53	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.325	12.325	-	-	1.706	14%	1.706	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.325	12.325	-	-	1.706	14%	1.706	14%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.797	2.797	-	-	169	6%	169	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.797	2.797	-	-	169	6%	169	6%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.617	2.617	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.617	2.617	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.055	16.055	-	-	665	4%	665	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.859	13.859	-	-	250	2%	250	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.196	2.196	-	-	415	19%	415	19%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	1.735	1.735	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.735	1.735	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiệu đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	14.318	14.318	-	-	665	5%	665	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.122	12.122	-	-	250	2%	250	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.196	2.196	-	-	415	19%	415	19%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	3	3	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3	3	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	101.088	101.088	-	-	15.589	15%	15.589	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	101.088	101.088	-	-	15.589	15%	15.589	15%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	78.615	78.615	-	-	15.589	20%	15.589	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	78.615	78.615	-	-	15.589	20%	15.589	20%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.	22.473	22.473	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.473	22.473	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
11	Tuyên Quang	1.159.819	1.153.590	6.229	6.229	268.303	23%	262.580	23%	5.723	92%	92%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.034.158	1.034.158	-	-	233.936	23%	233.936	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	125.660	119.431	6.229	6.229	34.367	27%	28.644	24%	5.723	92%	92%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	811.451	809.489	1.962	1.962	186.912	23%	185.370	23%	1.542	79%	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	745.573	745.573	-	-	171.615	23%	171.615	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65.877	63.915	1.962	1.962	15.297	23%	13.755	22%	1.542	79%	79%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	19.559	19.349	210	210	9.752	50%	9.542	49%	210	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.672	16.672	-	-	8.786	53%	8.786	53%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.887	2.677	210	210	966	33%	756	28%	210	100%	100%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	162.158	162.158	-	-	1.641	1%	1.641	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	154.624	154.624	-	-	1.559	1%	1.559	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.534	7.534	-	-	82	1%	82	1%	-	0%	0%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	26.231	26.231	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.231	26.231	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trung đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	427.894	426.825	1.069	1.069	117.395	27%	116.614	27%	781	73%	73%	
	Vốn ngân sách trung ương	394.423	394.423	-	-	109.310	28%	109.310	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.471	32.402	1.069	1.069	8.085	24%	7.304	23%	781	73%	73%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	57.298	57.094	204	204	19.867	35%	19.663	34%	204	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.602	47.602	-	-	16.857	35%	16.857	35%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.696	9.492	204	204	3.010	31%	2.806	30%	204	100%	100%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.679	10.542	137	137	1.959	18%	1.954	19%	5	4%	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.832	8.832	-	-	1.094	12%	1.094	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.847	1.710	137	137	865	47%	860	50%	5	4%	4%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.601	10.601	-	-	1.270	12%	1.270	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.621	9.621	-	-	1.270	13%	1.270	13%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	980	980	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	84.266	83.924	342	342	34.660	41%	34.318	41%	342	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.044	75.044	-	-	32.371	43%	32.371	43%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.222	8.880	342	342	2.289	25%	1.947	22%	342	100%	100%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	12.766	12.766	-	-	368	3%	368	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.525	12.525	-	-	368	3%	368	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	241	241	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
8	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	139.623	136.362	3.261	3.261	53.973	39%	50.798	37%	3.175	97%	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.050	96.050	-	-	37.459	39%	37.459	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.573	40.312	3.261	3.261	16.514	38%	13.339	33%	3.175	97%	97%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	1.122	1.122	-	-	37	3%	37	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.026	1.026	-	-	32	3%	32	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	96	96	-	-	5	5%	5	5%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	136.796	133.535	3.261	3.261	53.844	39%	50.669	38%	3.175	97%	97%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.531	93.531	-	-	37.335	40%	37.335	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.265	40.004	3.261	3.261	16.509	38%	13.334	33%	3.175	97%	97%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				1. Dự kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3-4+6	4	5	6	7-9+11	8-7/3	9	10-9/4	11	12-11/5	13-11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân, thực hiện giảm nghèo bền vững.	1.051	1.051	-	-	84	8%	84	8%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	920	920	-	-	84	9%	84	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	131	131	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	149	149	-	-	6	4%	6	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	143	143	-	-	6	4%	6	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	64	64	-	-	2	3%	2	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	21	-	-	2	10%	2	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	43	43	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	441	441	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	410	410	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	31	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	208.745	207.739	1.006	1.006	27.418	13%	26.412	13%	1.006	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	192.535	192.535	-	-	24.862	13%	24.862	13%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.210	15.204	1.006	1.006	2.556	16%	1.550	10%	1.006	100%	100%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	165.095	164.953	142	142	24.461	15%	24.319	15%	142	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.932	151.932	-	-	22.769	15%	22.769	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.163	13.021	142	142	1.692	13%	1.550	12%	142	100%	100%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	43.650	42.786	864	864	2.957	7%	2.093	5%	864	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.603	40.603	-	-	2.093	5%	2.093	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.047	2.183	864	864	864	28%	-	0%	864	100%	100%	
12	Phù Thới	332.301	329.208	3.094	3.094	66.413	20%	63.337	19%	3.077	99%	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	237.638	237.638	-	-	45.681	19%	45.681	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	94.664	91.570	3.094	3.094	20.732	22%	17.656	19%	3.077	99%	99%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				1.Đy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch Tỉ lệ CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3-4+6	4	5	6	7-9+11	8-7/3	9	10-9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXB vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	186.547	184.453	2.094	2.094	36.038	19%	33.961	18%	2.077	99%	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	177.585	177.585	-	-	31.944	18%	31.944	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.961	6.868	2.094	2.094	4.093	46%	2.017	29%	2.077	99%	99%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	13.581	13.581	-	-	417	3%	417	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.959	12.959	-	-	342	3%	342	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	622	622	-	-	75	12%	75	12%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	79.568	79.568	-	-	15.375	19%	15.375	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.553	79.553	-	-	15.375	19%	15.375	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	77.807	75.713	2.094	2.094	19.354	25%	17.278	21%	2.077	99%	99%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.783	69.783	-	-	15.360	22%	15.360	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.024	5.930	2.094	2.094	3.994	50%	1.917	32%	2.077	99%	99%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.860	7.860	-	-	4	0%	4	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.627	7.627	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	233	233	-	-	4	2%	4	2%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.710	7.710	-	-	867	11%	867	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.663	7.663	-	-	867	11%	867	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	47	47	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21	21	-	-	21	100%	21	100%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	21	-	-	21	100%	21	100%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	136.845	135.845	1.000	1.000	25.732	19%	24.732	18%	1.000	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.701	51.701	-	-	9.093	18%	9.093	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	85.144	84.144	1.000	1.000	16.639	20%	15.639	19%	1.000	100%	100%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	134.441	133.441	1.000	1.000	24.636	18%	23.636	18%	1.000	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.967	50.967	-	-	8.712	17%	8.712	17%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	83.474	82.474	1.000	1.000	15.924	19%	14.924	18%	1.000	100%	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch RQ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	2.252	2.252	-	-	1.096	49%	1.096	49%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	652	652	-	-	381	58%	381	58%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.600	1.600	-	-	715	45%	715	45%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	19	19	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6	6	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	69	69	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	69	69	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	64	64	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	64	64	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.910	8.910	-	-	4.643	52%	4.643	52%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.351	8.351	-	-	4.643	56%	4.643	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	559	559	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	7.608	7.608	-	-	4.643	61%	4.643	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.080	7.080	-	-	4.643	66%	4.643	66%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	528	528	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.287	1.287	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.272	1.272	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/3	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	16	16	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
13	Lào Cai	390.642	356.174	34.468	34.468	81.529	21%	66.061	19%	15.469	45%	45%	
	Vốn ngân sách trung ương	315.744	315.744	-	-	61.708	20%	61.708	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	74.897	40.429	34.468	34.468	19.822	26%	4.353	11%	15.469	45%	45%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	250.970	229.502	21.468	21.468	53.911	21%	50.232	22%	3.679	17%	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	199.267	199.267	-	-	46.364	23%	46.364	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.703	30.235	21.468	21.468	7.547	15%	3.868	13%	3.679	17%	17%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.327	2.327	-	-	915	39%	915	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.225	2.225	-	-	915	41%	915	41%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	101	101	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	45.746	45.746	-	-	490	1%	490	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.530	45.530	-	-	490	1%	490	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	216	216	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	143.200	125.901	17.299	17.299	35.970	25%	32.454	26%	3.517	20%	20%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.763	96.763	-	-	28.585	30%	28.585	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.437	29.138	17.299	17.299	7.385	16%	3.868	13%	3.517	20%	20%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	40.361	36.192	4.169	4.169	13.877	34%	13.715	38%	162	4%	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.412	35.412	-	-	13.715	39%	13.715	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.949	780	4.169	4.169	162	3%	-	0%	162	4%	4%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.531	11.531	-	-	1.095	9%	1.095	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.531	11.531	-	-	1.095	9%	1.095	9%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	7.806	7.806	-	-	1.563	20%	1.563	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.806	7.806	-	-	1.563	20%	1.563	20%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	40.416	27.416	13.000	13.000	16.319	40%	4.529	17%	11.790	91%	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.627	17.627	-	-	4.055	23%	4.055	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.788	9.788	13.000	13.000	12.264	54%	474	5%	11.790	91%	91%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	38.625	25.625	13.000	13.000	15.396	40%	3.606	14%	11.790	91%	91%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.837	15.837	-	-	3.132	20%	3.132	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.788	9.788	13.000	13.000	12.264	54%	474	5%	11.790	91%	91%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	506	506	-	-	57	11%	57	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	506	506	-	-	57	11%	57	11%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn. Vốn ngân sách trung ương	1.284	1.284	-	-	866	67%	866	67%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	99.256	99.256	-	-	11.299	11%	11.299	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.850	98.850	-	-	11.288	11%	11.288	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	406	406	-	-	11	3%	11	3%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	85.245	85.245	-	-	8.572	10%	8.572	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	84.839	84.839	-	-	8.561	10%	8.561	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	406	406	-	-	11	3%	11	3%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	14.011	14.011	-	-	2.727	19%	2.727	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.011	14.011	-	-	2.727	19%	2.727	19%	-	0%	0%	
14	Lai Châu	39.643	39.643	-	-	14.639	37%	14.639	37%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.643	39.643	-	-	14.639	37%	14.639	37%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.662	27.662	-	-	9.174	33%	9.174	33%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXN vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.662	27.662	-	-	9.174	33%	9.174	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.662	27.662	-	-	9.174	33%	9.174	33%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.764	3.764	-	-	1.000	27%	1.000	27%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.764	3.764	-	-	1.000	27%	1.000	27%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2.067	2.067	-	-	356	17%	356	17%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.067	2.067	-	-	356	17%	356	17%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	14.138	14.138	-	-	3.528	25%	3.528	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.138	14.138	-	-	3.528	25%	3.528	25%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.394	3.394	-	-	1.833	54%	1.833	54%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.394	3.394	-	-	1.833	54%	1.833	54%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	4.299	4.299	-	-	2.457	57%	2.457	57%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.299	4.299	-	-	2.457	57%	2.457	57%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.557	2.557	-	-	1.500	59%	1.500	59%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.557	2.557	-	-	1.500	59%	1.500	59%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.677	1.677	-	-	734	44%	734	44%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.677	1.677	-	-	734	44%	734	44%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				L.ây kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT/CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KHI cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KHI triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	880	880	-	-	766	87%	766	87%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	880	880	-	-	766	87%	766	87%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.424	9.424	-	-	3.965	42%	3.965	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.424	9.424	-	-	3.965	42%	3.965	42%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	9.424	9.424	-	-	3.965	42%	3.965	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.424	9.424	-	-	3.965	42%	3.965	42%	-	0%	0%	
15	Điện Biên	149.398	149.398	-	-	42.223	28%	42.223	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.398	149.398	-	-	42.223	28%	42.223	28%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PIKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	64.084	64.084	-	-	19.148	30%	19.148	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.084	64.084	-	-	19.148	30%	19.148	30%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	11.349	11.349	-	-	6.367	56%	6.367	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.349	11.349	-	-	6.367	56%	6.367	56%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	12.840	12.840	-	-	3.207	25%	3.207	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.840	12.840	-	-	3.207	25%	3.207	25%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	34.118	34.118	-	-	7.028	21%	7.028	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.118	34.118	-	-	7.028	21%	7.028	21%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.020	1.020	-	-	28	3%	28	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.020	1.020	-	-	28	3%	28	3%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.147	4.147	-	-	2.519	61%	2.519	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.147	4.147	-	-	2.519	61%	2.519	61%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	22	22	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22	22	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	587	587	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	587	587	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	62.902	62.902	-	-	11.447	18%	11.447	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.902	62.902	-	-	11.447	18%	11.447	18%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.412	22.412	-	-	11.628	52%	11.628	52%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.412	22.412	-	-	11.628	52%	11.628	52%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	22.007	22.007	-	-	11.569	53%	11.569	53%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.007	22.007	-	-	11.569	53%	11.569	53%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	405	405	-	-	59	15%	59	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	405	405	-	-	59	15%	59	15%	-	0%	0%	
16	Sơn La	236.123	236.123	-	-	132.753	56%	132.753	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	236.123	236.123	-	-	132.753	56%	132.753	56%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	204.629	204.629	-	-	120.805	59%	120.805	59%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	204.629	204.629	-	-	120.805	59%	120.805	59%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.035	3.035	-	-	94	3%	94	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.035	3.035	-	-	94	3%	94	3%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	153	153	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	153	153	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	146.308	146.308	-	-	105.829	72%	105.829	72%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	146.308	146.308	-	-	105.829	72%	105.829	72%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	17.714	17.714	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.714	17.714	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	24	24	-	-	2	6%	2	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	24	-	-	2	6%	2	6%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	37.381	37.381	-	-	14.867	40%	14.867	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.381	37.381	-	-	14.867	40%	14.867	40%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13	13	-	-	13	100%	13	100%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13	-	-	13	100%	13	100%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.432	28.432	-	-	11.911	42%	11.911	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.432	28.432	-	-	11.911	42%	11.911	42%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	28.432	28.432	-	-	11.911	42%	11.911	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.432	28.432	-	-	11.911	42%	11.911	42%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.063	3.063	-	-	37	1%	37	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.063	3.063	-	-	37	1%	37	1%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương (triển khai)			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	223	223	-	-	37	16%	37	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	223	223	-	-	37	16%	37	16%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.840	2.840	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.840	2.840	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
17	Thanh Hóa	255.067	255.067	-	-	45.811	18%	45.811	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	255.067	255.067	-	-	45.811	18%	45.811	18%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.162	81.162	-	-	17.045	21%	17.045	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.162	81.162	-	-	17.045	21%	17.045	21%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	17.095	17.095	-	-	975	6%	975	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.095	17.095	-	-	975	6%	975	6%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	3.726	3.726	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.726	3.726	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	33.034	33.034	-	-	10.623	32%	10.623	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.034	33.034	-	-	10.623	32%	10.623	32%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	6.040	6.040	-	-	329	5%	329	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.040	6.040	-	-	329	5%	329	5%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	19.584	19.584	-	-	4.833	25%	4.833	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.584	19.584	-	-	4.833	25%	4.833	25%	-	0%	0%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	632	632	-	-	148	23%	148	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	632	632	-	-	148	23%	148	23%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.050	1.050	-	-	138	13%	138	13%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.050	1.050	-	-	138	13%	138	13%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.818	50.818	-	-	14.608	29%	14.608	29%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.818	50.818	-	-	14.608	29%	14.608	29%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	49.043	49.043	-	-	14.322	29%	14.322	29%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.043	49.043	-	-	14.322	29%	14.322	29%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trung đo					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn. Vốn ngân sách trung ương	120	120	-	-	120	100%	120	100%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam. Vốn ngân sách trung ương	1.655	1.655	-	-	166	10%	166	10%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Vốn ngân sách trung ương	123.087	123.087	-	-	14.158	12%	14.158	12%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo Vốn ngân sách trung ương	118.517	118.517	-	-	12.881	11%	12.881	11%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững Vốn ngân sách trung ương	4.571	4.571	-	-	1.277	28%	1.277	28%	-	0%	0%	
18	Nghệ An Vốn ngân sách trung ương	739.364	739.364	-	-	120.990	16%	120.990	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	685.395	685.395	-	-	100.989	15%	100.989	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	53.969	53.969	-	-	20.001	37%	20.001	37%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Vốn ngân sách trung ương	499.234	499.234	-	-	91.573	18%	91.573	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	448.874	448.874	-	-	72.181	16%	72.181	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.360	50.360	-	-	19.393	39%	19.393	39%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Vốn ngân sách trung ương	26.147	26.147	-	-	3.021	12%	3.021	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.027	26.027	-	-	2.989	11%	2.989	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	120	120	-	-	32	27%	32	27%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết Vốn ngân sách trung ương	10.796	10.796	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.796	10.796	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc Vốn ngân sách trung ương	362.348	362.348	-	-	64.705	18%	64.705	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	312.108	312.108	-	-	45.344	15%	45.344	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.240	50.240	-	-	19.361	39%	19.361	39%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Vốn ngân sách trung ương	46.723	46.723	-	-	19.153	41%	19.153	41%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.723	46.723	-	-	19.153	41%	19.153	41%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch Vốn ngân sách trung ương	4.258	4.258	-	-	65	2%	65	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.258	4.258	-	-	65	2%	65	2%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				1. Dự kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	17.713	17.713	-	-	4.112	23%	4.112	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.713	17.713	-	-	4.112	23%	4.112	23%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.249	31.249	-	-	518	2%	518	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.249	31.249	-	-	518	2%	518	2%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	64.375	64.375	-	-	4.135	6%	4.135	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.765	60.765	-	-	3.526	6%	3.526	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.610	3.610	-	-	609	17%	609	17%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	26.674	26.674	-	-	2.812	11%	2.812	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.360	24.360	-	-	2.812	12%	2.812	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.314	2.314	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	36.254	36.254	-	-	214	1%	214	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.863	35.863	-	-	214	1%	214	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	391	391	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.448	1.448	-	-	1.109	77%	1.109	77%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	543	543	-	-	500	92%	500	92%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	905	905	-	-	609	67%	609	67%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	175.755	175.755	-	-	25.281	14%	25.281	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	175.755	175.755	-	-	25.281	14%	25.281	14%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	173.738	173.738	-	-	25.152	14%	25.152	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	173.738	173.738	-	-	25.152	14%	25.152	14%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.017	2.017	-	-	129	6%	129	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.017	2.017	-	-	129	6%	129	6%	-	0%	0%	
19	Hà Tĩnh	105.483	105.483	-	-	12.190	12%	12.190	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	104.215	104.215	-	-	12.190	12%	12.190	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.268	1.268	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.991	6.991	-	-	576	8%	576	8%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.823	5.823	-	-	576	10%	576	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.168	1.168	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	6.794	6.794	-	-	576	8%	576	8%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.626	5.626	-	-	576	10%	576	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.168	1.168	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	197	197	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	197	197	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	98.492	98.492	-	-	11.614	12%	11.614	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.392	98.392	-	-	11.614	12%	11.614	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	12	12	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12	12	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	42.340	42.340	-	-	11.614	27%	11.614	27%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.240	42.240	-	-	11.614	27%	11.614	27%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	56.139	56.139	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.139	56.139	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
20	Quảng Trị	191.086	191.086	-	-	46.567	24%	46.567	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.095	149.095	-	-	37.179	25%	37.179	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.991	41.991	-	-	9.388	22%	9.388	22%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	140.092	140.092	-	-	30.626	22%	30.626	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	124.292	124.292	-	-	29.350	24%	29.350	24%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Vốn ngân sách địa phương	15.800	15.800	-	-	1.276	8%	1.276	8%	-	0%	0%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	46.484	46.484	-	-	8.201	18%	8.201	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.920	32.920	-	-	6.925	21%	6.925	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.564	13.564	-	-	1.276	9%	1.276	9%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	27.898	27.898	-	-	676	2%	676	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.186	26.186	-	-	676	3%	676	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.712	1.712	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	33.671	33.671	-	-	15.484	46%	15.484	46%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.286	33.286	-	-	15.484	47%	15.484	47%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	385	385	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	640	640	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	629	629	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	11	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.380	9.380	-	-	4.910	52%	4.910	52%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.380	9.380	-	-	4.910	52%	4.910	52%	-	0%	0%	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	8.894	8.894	-	-	952	11%	952	11%	-	0%	0%	
9	Vốn ngân sách trung ương	8.766	8.766	-	-	952	11%	952	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	128	128	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13.125	13.125	-	-	403	3%	403	3%	-	0%	0%	
10	Vốn ngân sách trung ương	13.125	13.125	-	-	403	3%	403	3%	-	0%	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	39.861	39.861	-	-	9.702	24%	9.702	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.806	13.806	-	-	1.590	12%	1.590	12%	-	0%	0%	
8	Vốn ngân sách địa phương	26.055	26.055	-	-	8.112	31%	8.112	31%	-	0%	0%	
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	36.762	36.762	-	-	9.364	25%	9.364	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.723	10.723	-	-	1.252	12%	1.252	12%	-	0%	0%	
2	Vốn ngân sách địa phương	26.039	26.039	-	-	8.112	31%	8.112	31%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT/CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân nông thôn.	760	760	-	-	1	0%	1	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	760	760	-	-	1	0%	1	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	8	8	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	102	102	-	-	5	5%	5	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	94	94	-	-	5	5%	5	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.911	1.911	-	-	58	3%	58	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.911	1.911	-	-	58	3%	58	3%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	318	318	-	-	274	86%	274	86%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	318	318	-	-	274	86%	274	86%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.133	11.133	-	-	6.239	56%	6.239	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.997	10.997	-	-	6.239	57%	6.239	57%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	136	136	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bất ngang, ven biển và hải đảo	9.063	9.063	-	-	5.240	58%	5.240	58%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TfgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
4	Vốn ngân sách trung ương	8.927	8.927	-	-	5.240	59%	5.240	59%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	136	136	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.070	2.070	-	-	999	48%	999	48%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.070	2.070	-	-	999	48%	999	48%	-	0%	0%	
21	Thành phố Huế	102.305	100.295	2.010	2.010	22.980	22%	21.575	22%	1.405	70%	70%	
A	Vốn ngân sách trung ương	95.409	95.409	-	-	17.520	18%	17.520	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.895	4.885	2.010	2.010	5.460	79%	4.655	83%	1.405	70%	70%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	58.775	58.775	-	-	6.021	10%	6.021	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.748	57.748	-	-	5.388	9%	5.388	9%	-	0%	0%	
1	Vốn ngân sách địa phương	1.027	1.027	-	-	633	62%	633	62%	-	0%	0%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.077	1.077	-	-	600	56%	600	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	477	477	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	600	600	-	-	600	100%	600	100%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	41.554	41.554	-	-	5.202	13%	5.202	13%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.554	41.554	-	-	5.202	13%	5.202	13%	-	0%	0%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.241	1.241	-	-	24	2%	24	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.241	1.241	-	-	24	2%	24	2%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc	11.835	11.835	-	-	185	2%	185	2%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.408	11.408	-	-	152	1%	152	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	427	427	-	-	33	8%	33	8%	-	0%	0%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	277	277	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Vốn ngân sách trung ương	277	277	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.791	2.791	-	-	10	0%	10	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.791	2.791	-	-	10	0%	10	0%	-	0%	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.349	24.339	2.010	2.010	14.307	54%	12.902	53%	1.405	70%	70%	
B	Vốn ngân sách trung ương	21.633	21.633	-	-	10.537	49%	10.537	49%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.716	2.706	2.010	2.010	3.770	80%	2.365	87%	1.405	70%	70%	
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	23.107	21.097	2.010	2.010	11.509	50%	10.104	48%	1.405	70%	70%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.391	18.391	-	-	7.739	42%	7.739	42%	-	0%	0%	
2	Vốn ngân sách địa phương	4.716	2.706	2.010	2.010	3.770	80%	2.365	87%	1.405	70%	70%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trung đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân nông thôn.	3.242	3.242	-	-	2.798	86%	2.798	86%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.242	3.242	-	-	2.798	86%	2.798	86%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17.181	17.181	-	-	2.652	15%	2.652	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.029	16.029	-	-	1.595	10%	1.595	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.152	1.152	-	-	1.057	92%	1.057	92%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	15.391	15.391	-	-	2.652	17%	2.652	17%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.239	14.239	-	-	1.595	11%	1.595	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.152	1.152	-	-	1.057	92%	1.057	92%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.789	1.789	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.789	1.789	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
22	Đà Nẵng	792.936	792.936	-	-	146.793	19%	146.793	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	503.116	503.116	-	-	107.076	21%	107.076	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	289.819	289.819	-	-	39.717	14%	39.717	14%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	230.482	230.482	-	-	50.743	22%	50.743	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	186.523	186.523	-	-	44.062	24%	44.062	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.958	43.958	-	-	6.681	15%	6.681	15%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.397	7.397	-	-	1.238	17%	1.238	17%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.902	4.902	-	-	881	18%	881	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.495	2.495	-	-	356	14%	356	14%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	17.808	17.808	-	-	9.151	51%	9.151	51%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.351	14.351	-	-	8.657	60%	8.657	60%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.457	3.457	-	-	493	14%	493	14%	-	0%	0%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	21.975	21.975	-	-	6.982	32%	6.982	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.326	18.326	-	-	6.358	35%	6.358	35%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.650	3.650	-	-	624	17%	624	17%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	117.622	117.622	-	-	22.331	19%	22.331	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.701	91.701	-	-	17.329	19%	17.329	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.921	25.921	-	-	5.003	19%	5.003	19%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	32.099	32.099	-	-	8.354	26%	8.354	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.152	26.152	-	-	8.156	31%	8.156	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.947	5.947	-	-	198	3%	198	3%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.926	9.926	-	-	1.937	20%	1.937	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.641	7.641	-	-	1.930	25%	1.930	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.285	2.285	-	-	7	0%	7	0%	-	0%	0%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	19.848	19.848	-	-	750	4%	750	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.848	19.848	-	-	750	4%	750	4%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.806	3.806	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.604	3.604	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	202	202	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	243.772	243.772	-	-	45.276	19%	45.276	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	119.065	119.065	-	-	16.215	14%	16.215	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	124.707	124.707	-	-	29.062	23%	29.062	23%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	243.772	243.772	-	-	45.276	19%	45.276	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	119.065	119.065	-	-	16.215	14%	16.215	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	124.707	124.707	-	-	29.062	23%	29.062	23%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	318.682	318.682	-	-	50.774	16%	50.774	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	197.528	197.528	-	-	46.800	24%	46.800	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	121.154	121.154	-	-	3.974	3%	3.974	3%	-	0%	0%	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bất ngang, ven biển và hải đảo	316.283	316.283	-	-	49.957	16%	49.957	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	195.382	195.382	-	-	46.113	24%	46.113	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	120.901	120.901	-	-	3.845	3%	3.845	3%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.399	2.399	-	-	817	34%	817	34%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.146	2.146	-	-	687	32%	687	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	253	253	-	-	130	51%	130	51%	-	0%	0%	
23	Khánh Hòa	150.945	88.848	62.097	62.097	21.711	14%	21.613	24%	96	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
A	Vốn ngân sách trung ương	53.300	53.300	-	-	10.832	20%	10.832	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	97.645	35.548	62.097	62.097	10.879	11%	10.783	30%	96	0%	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PT KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	49.755	49.755	-	-	12.295	25%	12.295	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.299	43.299	-	-	10.784	25%	10.784	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.457	6.457	-	-	1.511	23%	1.511	23%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	2.405	2.405	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.405	2.405	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	17.113	17.113	-	-	3.312	19%	3.312	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.113	17.113	-	-	3.312	19%	3.312	19%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	30.107	30.107	-	-	8.983	30%	8.983	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.651	23.651	-	-	7.472	32%	7.472	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.457	6.457	-	-	1.511	23%	1.511	23%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	130	130	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	130	130	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.278	29.181	62.097	62.097	9.368	10%	9.272	32%	96	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	90	90	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	91.189	29.092	62.097	62.097	9.368	10%	9.272	32%	96	0%	0%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	42	42	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	42	42	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	78.163	16.066	62.097	62.097	3.788	5%	3.692	23%	96	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	90	90	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.073	15.976	62.097	62.097	3.788	5%	3.692	23%	96	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	13.073	13.073	-	-	5.580	43%	5.580	43%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.073	13.073	-	-	5.580	43%	5.580	43%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.911	9.911	-	-	48	0%	48	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.911	9.911	-	-	48	0%	48	0%	-	0%	0%	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	9.872	9.872	-	-	26	0%	26	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	9.872	9.872	-	-	26	0%	26	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	39	39	-	-	22	56%	22	56%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	39	39	-	-	22	56%	22	56%	-	0%	0%	
24	Đắc Lắc	736.795	719.066	17.729	17.729	159.997	22%	151.417	21%	8.580	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	532.007	532.007	-	-	110.355	21%	110.355	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	204.788	187.059	17.729	17.729	49.642	24%	41.062	22%	8.580	48%	48%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.514	469.102	3.412	3.412	91.510	19%	89.862	19%	1.648	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	407.775	407.775	-	-	83.392	20%	83.392	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.739	61.327	3.412	3.412	8.118	13%	6.470	11%	1.648	48%	48%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	34.845	34.845	-	-	5.331	15%	5.331	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.888	30.888	-	-	4.712	15%	4.712	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.957	3.957	-	-	619	16%	619	16%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	275.527	275.527	-	-	36.094	13%	36.094	13%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	247.014	247.014	-	-	34.101	14%	34.101	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.513	28.513	-	-	1.993	7%	1.993	7%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	139.478	136.066	3.412	3.412	46.996	34%	45.348	33%	1.648	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.348	112.348	-	-	41.501	37%	41.501	37%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.130	23.718	3.412	3.412	5.495	20%	3.847	16%	1.648	48%	48%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	9.267	9.267	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.550	6.550	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.717	2.717	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.419	9.419	-	-	3.089	33%	3.089	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.640	7.640	-	-	3.078	40%	3.078	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.779	1.779	-	-	11	1%	11	1%	-	0%	0%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.155	2.155	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.512	1.512	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	643	643	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.825	1.825	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.825	1.825	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	197.154	182.837	14.317	14.317	55.980	28%	49.048	27%	6.932	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.698	69.698	-	-	16.997	24%	16.997	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	127.456	113.139	14.317	14.317	38.983	31%	32.051	28%	6.932	48%	48%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	145.745	131.478	14.267	14.267	44.101	30%	37.219	28%	6.882	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.781	26.781	-	-	5.556	21%	5.556	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.964	104.697	14.267	14.267	38.545	32%	31.663	30%	6.882	48%	48%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	16.642	16.642	-	-	3.532	21%	3.532	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.642	13.642	-	-	3.532	26%	3.532	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.000	3.000	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	33.829	33.829	-	-	7.872	23%	7.872	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.051	29.051	-	-	7.685	26%	7.685	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.778	4.778	-	-	187	4%	187	4%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	20	20	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	443	443	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	443	443	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	475	425	50	50	475	100%	425	100%	50	100%	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	224	224	-	-	224	100%	224	100%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	251	201	50	50	251	100%	201	100%	50	100%	100%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	67.127	67.127	-	-	12.507	19%	12.507	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.534	54.534	-	-	9.966	18%	9.966	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.593	12.593	-	-	2.541	20%	2.541	20%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	53.592	53.592	-	-	12.507	23%	12.507	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.205	42.205	-	-	9.966	24%	9.966	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.387	11.387	-	-	2.541	22%	2.541	22%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	13.535	13.535	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.329	12.329	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.206	1.206	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
25	Gia Lai	136.407	136.407	-	-	53.759	39%	53.759	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	86.461	86.461	-	-	41.744	48%	41.744	48%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.946	49.946	-	-	12.015	24%	12.015	24%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	83.669	83.669	-	-	33.808	40%	33.808	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.944	56.944	-	-	28.824	51%	28.824	51%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.725	26.725	-	-	4.983	19%	4.983	19%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.747	4.747	-	-	2.858	60%	2.858	60%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.047	1.047	-	-	961	92%	961	92%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.701	3.701	-	-	1.897	51%	1.897	51%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	22.025	22.025	-	-	3.081	14%	3.081	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.653	7.653	-	-	3.081	40%	3.081	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.371	14.371	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	48.979	48.979	-	-	26.032	53%	26.032	53%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.671	41.671	-	-	23.120	55%	23.120	55%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.309	7.309	-	-	2.911	40%	2.911	40%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.929	2.929	-	-	10	0%	10	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.963	1.963	-	-	10	0%	10	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	966	966	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.984	4.984	-	-	1.825	37%	1.825	37%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.606	4.606	-	-	1.650	36%	1.650	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	378	378	-	-	175	46%	175	46%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5	5	-	-	3	61%	3	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5	5	-	-	3	61%	3	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31.936	31.936	-	-	7.862	25%	7.862	25%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT/CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KPI cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KPI triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	15.027	15.027	-	-	2.272	15%	2.272	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.909	16.909	-	-	5.590	33%	5.590	33%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	29.794	29.794	-	-	7.862	26%	7.862	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.027	15.027	-	-	2.272	15%	2.272	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.767	14.767	-	-	5.590	38%	5.590	38%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	2.142	2.142	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.142	2.142	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20.801	20.801	-	-	12.089	58%	12.089	58%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.491	14.491	-	-	10.648	73%	10.648	73%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.311	6.311	-	-	1.441	23%	1.441	23%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	18.074	18.074	-	-	12.089	67%	12.089	67%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.329	13.329	-	-	10.648	80%	10.648	80%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.745	4.745	-	-	1.441	30%	1.441	30%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.727	2.727	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.162	1.162	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.566	1.566	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
26	Quảng Ngãi	457.367	433.162	24.205	24.205	82.121	18%	63.162	15%	18.959	78%	78%	
	Vốn ngân sách trung ương	253.386	253.386	-	-	40.925	16%	40.925	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	203.981	179.776	24.205	24.205	41.196	20%	22.237	12%	18.959	78%	78%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176.975	176.465	510	510	18.447	10%	18.202	10%	245	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.176	149.176	-	-	16.630	11%	16.630	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.799	27.289	510	510	1.817	7%	1.572	6%	245	48%	48%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	11.138	11.138	-	-	117	1%	117	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.537	10.537	-	-	117	1%	117	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	601	601	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	47.276	47.276	-	-	491	1%	491	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.183	37.183	-	-	209	1%	209	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.093	10.093	-	-	282	3%	282	3%	-	0%	0%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa (theo chuỗi giá trị	36.514	36.514	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.424	36.424	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	90	90	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				1. Quy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sản xuất công lập của lĩnh vực dân tộc	42.849	42.339	510	510	7.276	17%	7.031	17%	245	48%	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.241	34.241	-	-	6.242	18%	6.242	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.609	8.099	510	510	1.034	12%	789	10%	245	48%	48%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	26.225	26.225	-	-	10.109	39%	10.109	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.731	19.731	-	-	9.608	49%	9.608	49%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.494	6.494	-	-	501	8%	501	8%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.844	7.844	-	-	442	6%	442	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.938	5.938	-	-	442	7%	442	7%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.906	1.906	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.129	5.129	-	-	13	0%	13	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.122	5.122	-	-	13	0%	13	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	207.394	183.699	23.695	23.695	47.542	23%	28.828	16%	18.714	79%	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.747	39.747	-	-	8.226	21%	8.226	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	167.647	143.952	23.695	23.695	39.316	23%	20.602	14%	18.714	79%	79%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	207.394	183.699	23.695	23.695	47.542	23%	28.828	16%	18.714	79%	79%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.747	39.747	-	-	8.226	21%	8.226	21%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	167.647	143.952	23.695	23.695	39.316	23%	20.602	14%	18.714	79%	79%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	72.998	72.998	-	-	16.132	22%	16.132	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.463	64.463	-	-	16.068	25%	16.068	25%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.534	8.534	-	-	64	1%	64	1%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	55.806	55.806	-	-	16.132	29%	16.132	29%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.803	49.803	-	-	16.068	32%	16.068	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.002	6.002	-	-	64	1%	64	1%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	17.192	17.192	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.660	14.660	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.532	2.532	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
27	Lâm Đồng	379.283	379.283	-	-	84.938	22%	84.938	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	279.206	279.206	-	-	64.426	23%	64.426	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100.079	100.079	-	-	20.512	20%	20.512	20%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	220.710	220.710	-	-	60.963	28%	60.963	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	180.856	180.856	-	-	46.494	26%	46.494	26%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				1. Dự kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Vốn ngân sách địa phương	39.854	39.854	-	-	14.469	36%	14.469	36%	-	0%	0%	-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	11.795	11.795	-	-	1.472	12%	1.472	12%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	9.912	9.912	-	-	432	4%	432	4%	-	0%	0%	-
2	Vốn ngân sách địa phương	1.883	1.883	-	-	1.040	55%	1.040	55%	-	0%	0%	-
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	66.592	66.592	-	-	5.229	8%	5.229	8%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	59.794	59.794	-	-	3.690	6%	3.690	6%	-	0%	0%	-
3	Vốn ngân sách địa phương	6.798	6.798	-	-	1.539	23%	1.539	23%	-	0%	0%	-
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10.247	10.247	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	10.247	10.247	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
4	Dự án 4: Bảo tu cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	102.514	102.514	-	-	51.425	50%	51.425	50%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	78.149	78.149	-	-	39.739	51%	39.739	51%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	24.365	24.365	-	-	11.686	48%	11.686	48%	-	0%	0%	-
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.007	10.007	-	-	2.302	23%	2.302	23%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	8.787	8.787	-	-	2.302	26%	2.302	26%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	1.220	1.220	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	18.512	18.512	-	-	390	2%	390	2%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	13.023	13.023	-	-	186	1%	186	1%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	5.489	5.489	-	-	204	4%	204	4%	-	0%	0%	-
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.043	1.043	-	-	145	14%	145	14%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	944	944	-	-	145	15%	145	15%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	99	99	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	119.681	119.681	-	-	12.370	10%	12.370	10%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	69.702	69.702	-	-	6.654	10%	6.654	10%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	49.979	49.979	-	-	5.716	11%	5.716	11%	-	0%	0%	-
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	1.621	1.621	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	14	14	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	1.607	1.607	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	-
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	67.024	67.024	-	-	11.980	18%	11.980	18%	-	0%	0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	44.230	44.230	-	-	6.621	15%	6.621	15%	-	0%	0%	-

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách địa phương	22.794	22.794	-	-	5.359	24%	5.359	24%	-	0%	0%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân...	11.255	11.255	-	-	363	3%	363	3%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.255	6.255	-	-	33	1%	33	1%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.000	5.000	-	-	330	7%	330	7%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	37.987	37.987	-	-	27	0%	27	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.167	18.167	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.820	19.820	-	-	27	0%	27	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	1.050	1,050	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.006	1,006	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	44	44	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	744	744	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	30	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	714	714	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	38.894	38.894	-	-	11.605	30%	11.605	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.648	28.648	-	-	11.278	39%	11.278	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.246	10.246	-	-	327	3%	327	3%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	35.676	35.676	-	-	11.605	33%	11.605	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.554	27.554	-	-	11.278	41%	11.278	41%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.122	8.122	-	-	327	4%	327	4%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.218	3.218	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.094	1.094	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.124	2.124	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
28	Đồng Nai	169.551	169.551	-	-	49.483	29%	49.483	29%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.349	113.349	-	-	43.043	38%	43.043	38%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trung năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
A	Vốn ngân sách địa phương	56.202	56.202	-	-	6.439	11%	6.439	11%	-	0%	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	120.782	120.782	-	-	43.517	36%	43.517	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.484	98.484	-	-	40.276	41%	40.276	41%	-	0%	0%	
1	Vốn ngân sách địa phương	22.299	22.299	-	-	3.241	15%	3.241	15%	-	0%	0%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.382	6.382	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.577	4.577	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Vốn ngân sách địa phương	1.805	1.805	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.690	1.690	-	-	137	8%	137	8%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	7	-	-	7	100%	7	100%	-	0%	0%	
4	Vốn ngân sách địa phương	1.683	1.683	-	-	130	8%	130	8%	-	0%	0%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	90.386	90.386	-	-	27.331	30%	27.331	30%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	74.502	74.502	-	-	24.469	33%	24.469	33%	-	0%	0%	
5	Vốn ngân sách địa phương	15.885	15.885	-	-	2.862	18%	2.862	18%	-	0%	0%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.885	11.885	-	-	8.319	70%	8.319	70%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.878	10.878	-	-	8.319	76%	8.319	76%	-	0%	0%	
6	Vốn ngân sách địa phương	1.007	1.007	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.916	9.916	-	-	7.731	78%	7.731	78%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.043	8.043	-	-	7.481	93%	7.481	93%	-	0%	0%	
10	Vốn ngân sách địa phương	1.872	1.872	-	-	250	13%	250	13%	-	0%	0%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	523	523	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	476	476	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Vốn ngân sách địa phương	47	47	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	48.076	48.076	-	-	5.965	12%	5.965	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.555	14.555	-	-	2.767	19%	2.767	19%	-	0%	0%	
1	Vốn ngân sách địa phương	33.521	33.521	-	-	3.198	10%	3.198	10%	-	0%	0%	
	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội đồng thôn gắn với quá trình đô thị hoá	550	550	-	-	495	90%	495	90%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	550	550	-	-	495	90%	495	90%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	47.351	47.351	-	-	5.470	12%	5.470	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.948	13.948	-	-	2.272	16%	2.272	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.402	33.402	-	-	3.198	10%	3.198	10%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao (trong năm)		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	103	103	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	57	57	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	46	46	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	73	73	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	73	73	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	693	693	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	310	310	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	383	383	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	376	376	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	376	376	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	310	310	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	310	310	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
29	Tây Ninh	23.506	23.506	-	-	3.917	17%	3.917	17%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.532	19.532	-	-	3.837	20%	3.837	20%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.973	3.973	-	-	81	2%	81	2%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.628	20.628	-	-	1.842	9%	1.842	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.655	16.655	-	-	1.761	11%	1.761	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.973	3.973	-	-	81	2%	81	2%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	20.628	20.628	-	-	1.842	9%	1.842	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.655	16.655	-	-	1.761	11%	1.761	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.973	3.973	-	-	81	2%	81	2%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.878	2.878	-	-	2.075	72%	2.075	72%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.878	2.878	-	-	2.075	72%	2.075	72%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.878	2.878	-	-	2.075	72%	2.075	72%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.878	2.878	-	-	2.075	72%	2.075	72%	-	0%	0%	
30	Đồng Tháp	13.493	13.493	-	-	2.418	18%	2.418	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.493	13.493	-	-	2.418	18%	2.418	18%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12.571	12.571	-	-	2.418	19%	2.418	19%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.571	12.571	-	-	2.418	19%	2.418	19%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTGP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	4.060	4.060	-	-	2.036	50%	2.036	50%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.060	4.060	-	-	2.036	50%	2.036	50%	-	0%	0%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân...	8.511	8.511	-	-	381	4%	381	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.511	8.511	-	-	381	4%	381	4%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	923	923	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	923	923	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	923	923	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	923	923	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
31	Vĩnh Long	145.074	49.574	95.500	95.500	37.812	26%	14.100	28%	23.712	25%	25%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.022	28.022	-	-	6.338	23%	6.338	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.052	21.552	95.500	95.500	31.474	27%	7.762	36%	23.712	25%	25%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.408	6.408	-	-	2.338	36%	2.338	36%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.149	6.149	-	-	2.338	38%	2.338	38%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	259	259	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.379	1.379	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.379	1.379	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.876	3.876	-	-	1.638	42%	1.638	42%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.876	3.876	-	-	1.638	42%	1.638	42%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	1.152	1.152	-	-	700	61%	700	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	894	894	-	-	700	78%	700	78%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	259	259	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	136.832	41.332	95.500	95.500	33.756	25%	10.044	24%	23.712	25%	25%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.873	21.873	-	-	4.000	18%	4.000	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	114.959	19.459	95.500	95.500	29.756	26%	6.044	31%	23.712	25%	25%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	136.633	41.133	95.500	95.500	33.756	25%	10.044	24%	23.712	25%	25%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.846	21.846	-	-	4.000	18%	4.000	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	114.786	19.286	95.500	95.500	29.756	26%	6.044	31%	23.712	25%	25%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	151	151	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	151	151	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	48	48	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27	27	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	22	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.834	1.834	-	-	1.718	94%	1.718	94%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.834	1.834	-	-	1.718	94%	1.718	94%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	1.834	1.834	-	-	1.718	94%	1.718	94%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.834	1.834	-	-	1.718	94%	1.718	94%	-	0%	0%	
32	Cần Thơ	264.459	264.459	-	-	64.437	24%	64.437	24%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.529	41.529	-	-	4.489	11%	4.489	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	222.921	222.921	-	-	59.948	27%	59.948	27%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	36.331	36.331	-	-	3.557	10%	3.557	10%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.926	21.926	-	-	3.549	16%	3.549	16%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.405	14.405	-	-	8	0%	8	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.006	1.006	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	701	701	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	304	304	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	20.842	20.842	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.852	11.852	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.990	8.990	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10.804	10.804	-	-	3.549	33%	3.549	33%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.941	6.941	-	-	3.549	51%	3.549	51%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.863	3.863	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.058	3.058	-	-	8	0%	8	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.810	1.810	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.248	1.248	-	-	8	1%	8	1%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KII cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KII triển khai	
1	2	3-4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	621	621	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	621	621	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	225.849	225.849	-	-	60.880	27%	60.880	27%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.681	17.681	-	-	940	5%	940	5%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	208.168	208.168	-	-	59.940	29%	59.940	29%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	220.781	220.781	-	-	60.880	28%	60.880	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.673	16.673	-	-	940	6%	940	6%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	204.108	204.108	-	-	59.940	29%	59.940	29%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	570	570	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	161	161	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	409	409	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với nhất triển du lịch nông thôn.	4.427	4.427	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	776	776	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.651	3.651	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	70	70	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	70	70	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.270	2.270	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.922	1.922	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	347	347	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	11	11	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	11	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.258	2.258	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.922	1.922	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	336	336	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
13	An Giang	126.706	126.706	-	-	22.051	17%	22.051	17%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TT&CP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	114.570	114.570	-	-	19.720	17%	19.720	17%	-	0%	0%	Chưa phân bổ chi tiết 7,83 tỷ đồng vốn kéo dài cho các chương trình
	Vốn ngân sách địa phương	12.136	12.136	-	-	2.331	19%	2.331	19%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32.190	32.190	-	-	7.047	22%	7.047	22%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.299	25.299	-	-	5.927	23%	5.927	23%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.891	6.891	-	-	1.120	16%	1.120	16%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	9.144	9.144	-	-	3.104	34%	3.104	34%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.987	7.987	-	-	2.943	37%	2.943	37%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.157	1.157	-	-	161	14%	161	14%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vùng dân tộc	13.616	13.616	-	-	3.745	28%	3.745	28%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.614	9.614	-	-	2.948	31%	2.948	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.003	4.003	-	-	797	20%	797	20%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.786	4.786	-	-	17	0%	17	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.745	3.745	-	-	17	0%	17	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.041	1.041	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.627	4.627	-	-	182	4%	182	4%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.938	3.938	-	-	19	0%	19	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	689	689	-	-	163	24%	163	24%	-	0%	0%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	18	18	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	16	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	78.086	78.086	-	-	13.794	18%	13.794	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	76.867	76.867	-	-	13.794	18%	13.794	18%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.219	1.219	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	70.466	70.466	-	-	10.711	15%	10.711	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	69.247	69.247	-	-	10.711	15%	10.711	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.219	1.219	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KPI triển khai	
1	2	3-4+6	4	5	6	7-9+11	8=7/3	9	10-9/4	11	12-11/5	13-11/6	14
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân, tạo hướng đi bền vững.	761	761	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	761	761	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	419	419	-	-	40	9%	40	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	419	419	-	-	40	9%	40	9%	-	0%	0%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	3.229	3.229	-	-	1.294	40%	1.294	40%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.229	3.229	-	-	1.294	40%	1.294	40%	-	0%	0%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	2.728	2.728	-	-	1.705	62%	1.705	62%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.728	2.728	-	-	1.705	62%	1.705	62%	-	0%	0%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	141	141	-	-	43	31%	43	31%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	141	141	-	-	43	31%	43	31%	-	0%	0%	
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	342	342	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	342	342	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.597	8.597	-	-	1.211	14%	1.211	14%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lấy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/3	13=11/6	14
	Vốn ngân sách trung ương	4.571	4.571	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.026	4.026	-	-	1.211	30%	1.211	30%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Hỗ trợ dân cư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	7.312	7.312	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.571	4.571	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.741	2.741	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.285	1.285	-	-	1.211	94%	1.211	94%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.285	1.285	-	-	1.211	94%	1.211	94%	-	0%	0%	
34	Cà Mau	118.563	118.563	-	-	13.098	11%	13.098	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.846	51.846	-	-	5.606	11%	5.606	11%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.717	66.717	-	-	7.492	11%	7.492	11%	-	0%	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.941	11.941	-	-	3.107	26%	3.107	26%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.908	8.908	-	-	2.862	32%	2.862	32%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.033	3.033	-	-	244	8%	244	8%	-	0%	0%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.118	1.118	-	-	139	12%	139	12%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	280	280	-	-	115	41%	115	41%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	838	838	-	-	24	3%	24	3%	-	0%	0%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.292	1.292	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.292	1.292	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.754	3.754	-	-	527	14%	527	14%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.513	3.513	-	-	527	15%	527	15%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	241	241	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.171	1.171	-	-	630	54%	630	54%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	871	871	-	-	410	47%	410	47%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	300	300	-	-	220	73%	220	73%	-	0%	0%	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.605	4.605	-	-	1.811	39%	1.811	39%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.951	2.951	-	-	1.811	61%	1.811	61%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.654	1.654	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.831	91.831	-	-	9.992	11%	9.992	11%	-	0%	0%	Không phân bổ chi tiết đến dự án thành phần
	Vốn ngân sách trung ương	29.677	29.677	-	-	2.744	9%	2.744	9%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.154	62.154	-	-	7.248	12%	7.248	12%	-	0%	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.791	14.791	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.261	13.261	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.530	1.530	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ 01/01/2026 đến hết 30/06/2026							Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Trong đó					
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai			Giải ngân kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch năm			
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với KH triển khai	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6	14
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	2.111	2.111	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.111	2.111	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	11.275	11.275	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.811	9.811	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.464	1.464	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	0%	

Phụ lục 3

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 - KỲ 06 THÁNG

(Kèm theo công văn số 14204/BTC-PTHT ngày 10/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/3	9
	TỔNG VON CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	12.057.934	12.057.934	0	0	1.789.959	14,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.879.262	10.879.262	0	0	1.668.627	15,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.178.672	1.178.672	0	0	121.332	10,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	6.772.093	6.772.093	0	0	1.125.118	16,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.423.602	6.423.602	0	0	1.092.580	17,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	348.490	348.490	0	0	32.538	9,3%	
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	247.950	247.950	0	0	18.237	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	227.949	227.949	0	0	17.406	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.001	20.001	0	0	821	4,1%	
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	58.370	58.370	0	0	1.270	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.196	56.196	0	0	1.270	2,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.174	2.174	0	0	0	0,0%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.957.991	1.957.991	0	0	181.907	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.878.639	1.878.639	0	0	178.575	9,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.351	79.351	0	0	3.332	4,2%	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.732.418	1.732.418	0	0	665.613	38,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.614.900	1.614.900	0	0	643.772	39,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.519	117.519	0	0	21.843	18,6%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.497.341	1.497.341	0	0	132.354	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.433.024	1.433.024	0	0	129.858	9,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.317	64.317	0	0	2.497	3,9%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	251.990	251.990	0	0	27.325	10,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.852	228.852	0	0	25.772	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.138	23.138	0	0	1.553	6,7%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	116.520	116.520	0	0	1.391	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.833	112.833	0	0	3.323	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.687	3.687	0	0	66	1,8%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	237.306	237.306	0	0	13.268	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.866	228.866	0	0	13.179	5,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.440	8.440	0	0	89	1,1%	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	200.212	200.212	0	0	26.399	13,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	192.884	192.884	0	0	26.327	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.328	7.328	0	0	71	1,0%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	471.995	471.995	0	0	55.363	11,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	449.459	449.459	0	0	53.096	11,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.535	22.535	0	0	2.266	10,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.527.659	1.527.659	0	0	176.415	11,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	908.760	908.760	0	0	103.852	11,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	618.899	618.899	0	0	72.563	11,7%	
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	113.238	113.238	0	0	6.165	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.864	60.864	0	0	2.190	3,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.374	52.374	0	0	3.974	7,6%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	328.040	328.040	0	0	54.951	16,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	84.601	84.601	0	0	10.404	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	243.439	243.439	0	0	44.546	18,3%	
	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển hình thức nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,...	468.346	468.346	0	0	48.512	10,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	338.022	338.022	0	0	46.429	13,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	130.324	130.324	0	0	2.083	1,6%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng hải ngoại ven biển và hải đảo.	100	100	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	100	100	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	15.539	15.539	0	0	163	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.464	11.464	0	0	115	1,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.075	4.075	0	0	48	1,2%	
	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	77.808	77.808	0	0	16.794	21,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.043	60.043	0	0	15.171	25,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.765	17.765	0	0	1.623	9,3%	
	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sống - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	217.697	217.697	0	0	26.733	12,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.372	143.372	0	0	14.615	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	74.325	74.325	0	0	12.118	16,3%	
	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTMT, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTMT thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	84.746	84.746	0	0	4.978	5,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.607	54.607	0	0	3.590	6,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.139	30.139	0	0	1.388	4,6%	
	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTMT.	33.795	33.795	0	0	846	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.249	20.249	0	0	544	2,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.546	13.546	0	0	303	2,2%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	3.849	3.849	0	0	46	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.009	3.009	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	840	840	0	0	46	5,4%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTMT; truyền thông về xây dựng NTMT; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTMT	184.501	184.501	0	0	17.227	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.430	132.430	0	0	10.792	8,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.072	52.072	0	0	6.435	12,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.758.182	3.758.182	0	0	488.426	13,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.546.900	3.546.900	0	0	472.195	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	211.282	211.282	0	0	16.231	7,7%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo	274.620	274.620	0	0	111.660	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	258.353	258.353	0	0	111.091	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.268	16.268	0	0	2.369	15,8%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.022.282	1.022.282	0	0	160.521	15,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	975.221	975.221	0	0	157.114	16,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.061	47.061	0	0	3.408	7,2%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	632.756	632.756	0	0	56.173	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	592.110	592.110	0	0	54.388	9,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Tổng giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	40.646	40.646	0	0	1.784	4,4%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.037.246	1.037.246	0	0	106.271	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	994.560	994.560	0	0	105.660	10,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.686	42.686	0	0	611	1,4%	
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	152.789	152.789	0	0	15.486	10,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	121.695	121.695	0	0	8.513	7,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.094	31.094	0	0	7.173	23,1%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	277.698	277.698	0	0	19.517	7,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	260.329	260.329	0	0	19.522	7,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.369	17.369	0	0	195	1,1%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	360.791	360.791	0	0	16.597	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	344.631	344.631	0	0	16.106	4,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.160	16.160	0	0	491	3,0%	
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	814.986	814.986	0	0	71.606	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	814.986	814.986	0	0	71.606	8,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	330.828	330.828	0	0	20.891	6,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	330.828	330.828	0	0	20.881	6,3%	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	23.354	23.354	0	0	165	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.354	23.354	0	0	165	0,7%	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	85.882	85.882	0	0	11.027	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.882	85.882	0	0	11.027	12,8%	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	27.815	27.815	0	0	7.729	27,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.815	27.815	0	0	7.729	27,8%	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm sức người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	11.957	11.957	0	0	100	0,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.957	11.957	0	0	100	0,8%	
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.413	1.413	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.413	1.413	0	0	0	0,0%	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	180.408	180.408	0	0	1.860	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	180.408	180.408	0	0	1.860	1,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	168.402	168.402	0	0	37.182	22,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	168.402	168.402	0	0	37.182	22,1%	
	NDTP số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng...	119.050	119.050	0	0	34.925	29,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	119.050	119.050	0	0	34.925	29,3%	
	NDTP số 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	3.396	3.396	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.396	3.396	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	2.430	2.430	0	0	1.371	56,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.430	2.430	0	0	1.371	56,4%	
	NDTP số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sạch - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	10.416	10.416	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.416	10.416	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng NTKT thông minh, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	4.563	4.563	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.563	4.563	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mô hình Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	4.142	4.142	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.142	4.142	0	0	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Chi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	24.404	24.404	0	0	886	3,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.404	24.404	0	0	886	3,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	315.757	315.757	0	0	13.543	4,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	315.757	315.757	0	0	13.543	4,3%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	49.143	49.143	0	0	1.323	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.143	49.143	0	0	1.323	2,7%	
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	21.153	21.153	0	0	731	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.153	21.153	0	0	731	3,5%	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	127.646	127.646	0	0	6.762	5,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.646	127.646	0	0	6.762	5,3%	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	50.133	50.133	0	0	4.137	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.133	50.133	0	0	4.137	8,3%	
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	67.682	67.682	0	0	591	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.682	67.682	0	0	591	0,9%	
	Bộ Công an	11.067	11.067	0	0	11.027	99,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.067	11.067	0	0	11.027	99,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	11.067	11.067	0	0	11.027	99,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.067	11.067	0	0	11.027	99,6%	
	Dự án 5	11.067	11.067			11.027	99,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.067	11.067	0	0	11.027	99,6%	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	142.937	142.937	0	0	35.414	24,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	142.937	142.937	0	0	35.414	24,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	3.823	3.823	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.823	3.823	0	0	0	0,0%	
	Dự án 10	3.823	3.823			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.823	3.823			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.549	110.549	0	0	35.208	31,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	110.549	110.549	0	0	35.208	31,8%	
	NDTP số 03	95.461	95.461	0	0	34.925	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.461	95.461	0	0	34.925	36,6%	
	NDTP số 07	5.526	5.526			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.526	5.526			0	0,0%	
	NDTP số 08	431	431			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	431	431			0	0,0%	
	NDTP số 11	9.130	9.130			283	3,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.130	9.130			283	3,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.565	28.565	0	0	206	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.565	28.565	0	0	206	0,7%	
	Dự án 2	2.851	2.851	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.851	2.851	0	0	0	0,0%	
	Dự án 4	11.509	11.509	0	0	206	1,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.509	11.509	0	0	206	1,8%	
	Dự án 6	732	732	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	732	732	0	0	0	0,0%	
	Dự án 7	12.973	12.973	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.973	12.973	0	0	0	0,0%	
	Bộ Công thương	5.847	5.847	0	0	165	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.847	5.847	0	0	165	2,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	4.434	4.434	0	0	165	3,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.434	4.434	0	0	165	3,7%	
	Dự án 3	3.530	3.530			165	4,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.530	3.530			165	4,7%	
	Dự án 10	904	904			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	904	904			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	703	703	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	703	703	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 11	703	703			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	703	703			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	710	710	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	710	710	0	0	0	0,0%	
	Dự án 4	710	710			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	710	710			0	0,0%	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	25.988	25.988	0	0	2.566	9,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.988	25.988	0	0	2.566	9,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	5.798	5.798	0	0	0	0,0%	

STT	Nội dung	Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm 2026			Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
			Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	ITg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	5.798	5.798	0	0	0	0,0%	
	Dự án 10	5.798	5.798			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.798	5.798			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.735	3.735	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.735	3.735	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 08	2.150	2.150			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.150	2.150			0	0,0%	
	NDTP số 11	1.585	1.585	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.585	1.585	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16.455	16.455	0	0	2.566	15,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.455	16.455	0	0	2.566	15,6%	
	Dự án 6	8.953	8.953	0	0	2.566	28,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.953	8.953	0	0	2.566	28,7%	
	Dự án 7	7.502	7.502	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.502	7.502	0	0	0	0,0%	
	Bộ Tài chính	6.310	6.310	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.310	6.310	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.819	1.819	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.819	1.819	0	0	0	0,0%	
	Dự án 10	1.819	1.819			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.819	1.819			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.875	1.875	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.875	1.875	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 03	267	267			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	267	267			0	0,0%	
	NDTP số 11	1.608	1.608			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.608	1.608			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.616	2.616	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.616	2.616	0	0	0	0,0%	
	Dự án 6	1.570	1.570			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.570	1.570			0	0,0%	
	Dự án 7	1.046	1.046			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.046	1.046			0	0,0%	
	Bộ Xây dựng	5.860	5.860	0	0	858	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.860	5.860	0	0	858	14,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.860	5.860	0	0	858	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.860	5.860	0	0	858	14,6%	
	Dự án 6	4.000	4.000			858	21,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	4.000			858	21,5%	
	Dự án 7	1.860	1.860			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.860	1.860			0	0,0%	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	160.141	160.141	0	0	8.844	5,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.141	160.141	0	0	8.844	5,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào DTTS&MN	37.652	37.652	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.652	37.652	0	0	0	0,0%	
	Dự án 5	36.766	36.766			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.766	36.766			0	0,0%	
	Dự án 10	887	887			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	887	887			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.205	8.205	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.205	8.205	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 03	4.140	4.140			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.140	4.140			0	0,0%	
	NDTP số 05	3.396	3.396			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.396	3.396			0	0,0%	
	NDTP số 11	669	669			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	669	669			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	114.284	114.284	0	0	8.844	7,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.284	114.284	0	0	8.844	7,7%	
	Dự án 2	6.118	6.118			1.323	21,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.118	6.118			1.323	21,6%	
	Dự án 4	79.327	79.327			6.438	8,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.327	79.327			6.438	8,1%	
	Dự án 6	10.122	10.122			702	6,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.122	10.122			702	6,9%	
	Dự án 7	18.717	18.717			381	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.717	18.717			381	2,0%	
	Bộ Y tế	50.627	50.627	0	0	854	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.627	50.627	0	0	854	1,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào DTTS&MN	18.561	18.561	0	0	101	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.561	18.561	0	0	101	0,5%	
	Dự án 3	6.576	6.576	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.576	6.576	0	0	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Dự án 7	11.957	11.957			100	0,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.957	11.957			100	0,8%	
	Dự án 10	28	28			1	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	28			1	2,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	320	320	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	320	320	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 11	320	320			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	320	320			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31.747	31.747	0	0	783	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.747	31.747	0	0	783	2,5%	
	Dự án 3	14.884	14.884			731	4,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.884	14.884			731	4,9%	
	Dự án 6	2.968	2.968			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.968	2.968			0	0,0%	
	Dự án 7	13.895	13.895	0	0	52	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.895	13.895	0	0	52	0,4%	
	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	55.176	55.176	0	0	9.111	16,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.176	55.176	0	0	9.111	16,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	42.433	42.433	0	0	7.729	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.433	42.433	0	0	7.729	18,2%	
	Dự án 6	27.815	27.815			7.729	27,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.815	27.815			7.729	27,8%	
	Dự án 10	14.618	14.618			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.618	14.618			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.281	5.281	0	0	1.371	26,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.281	5.281	0	0	1.371	26,0%	
	NDTP số 3	2.850	2.850			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.850	2.850			0	0,0%	
	NDTP số 6	2.430	2.430			1.371	56,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.430	2.430			1.371	56,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.463	7.463	0	0	10	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.463	7.463	0	0	10	0,1%	
	Dự án 6	7.312	7.312			10	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.312	7.312			10	0,1%	
	Dự án 7	151	151	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	151	151	0	0	0	0,0%	
	Bộ Nội vụ	56.301	56.301	0	0	2.191	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.301	56.301	0	0	2.191	3,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	5.149	5.149	0	0	1.716	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.149	5.149	0	0	1.716	33,3%	
	Dự án 5	353	353			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	353	353			0	0,0%	
	Dự án 10	4.796	4.796			1.716	35,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.796	4.796			1.716	35,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.731	5.731	0	0	475	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.731	5.731	0	0	475	8,3%	
	NDTP số 08	1.635	1.635			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.635	1.635			0	0,0%	
	NDTP số 11	4.097	4.097			475	11,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.097	4.097			475	11,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	45.421	45.421	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.421	45.421	0	0	0	0,0%	
	Dự án 2	16.959	16.959			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.959	16.959			0	0,0%	
	Dự án 4	13.262	13.262			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.262	13.262			0	0,0%	
	Dự án 6	8.962	8.962			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.962	8.962			0	0,0%	
	Dự án 7	6.237	6.237			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.237	6.237			0	0,0%	
	Đài Truyền hình Việt Nam	356	356	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	356	356	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	356	356	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	356	356	0	0	0	0,0%	
	Dự án 6	356	356			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	356	356			0	0,0%	
	Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	35.200	35.200	0	0	542	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.200	35.200	0	0	542	1,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	5.530	5.530	0	0	138	2,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Chí chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	5.530	5.530	0	0	138	2,5%	
	Dự án 3	93	93			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	93	93			0	0,0%	
	Dự án 10	5.437	5.437	0	0	138	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.437	5.437	0	0	138	2,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.155	3.155	0	0	128	4,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.155	3.155	0	0	128	4,1%	
	NDTP số 03	1.004	1.004			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.004	1.004			0	0,0%	
	NDTP số 08	158	158			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	158	158			0	0,0%	
	NDTP số 11	1.993	1.993			128	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.993	1.993			128	6,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26.515	26.515	0	0	276	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.515	26.515	0	0	276	1,0%	
	Dự án 2	1.714	1.714	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.714	1.714	0	0	0	0,0%	
	Dự án 3	2.381	2.381	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.381	2.381	0	0	0	0,0%	
	Dự án 4	21.338	21.338	0	0	118	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.338	21.338	0	0	118	0,6%	
	Dự án 6	171	171			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	171	171			0	0,0%	
	Dự án 7	911	911			158	17,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	911	911			158	17,3%	
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	24.712	24.712	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.712	24.712	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	24.712	24.712	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.712	24.712	0	0	0	0,0%	
	Dự án 5	24.712	24.712			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.712	24.712			0	0,0%	
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	130.796	130.796	0	0	5	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	130.796	130.796	0	0	5	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	127.596	127.596	0	0	5	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.596	127.596	0	0	5	0,0%	
	Dự án 5	12.984	12.984			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.984	12.984			0	0,0%	
	Dự án 10	114.613	114.613			5	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.613	114.613			5	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.200	3.200	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.200	3.200	0	0	0	0,0%	
	Dự án 6	3.200	3.200			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.200	3.200			0	0,0%	
	Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	102.766	102.766	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	102.766	102.766	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	42.252	42.252	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.252	42.252	0	0	0	0,0%	
	Dự án 3	13.154	13.154			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.154	13.154			0	0,0%	
	Dự án 8	1.413	1.413			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.413	1.413			0	0,0%	
	Dự án 10	27.685	27.685			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.685	27.685			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.848	28.848	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.848	28.848	0	0	0	0,0%	
	NDTP số 03	15.327	15.327			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.327	15.327			0	0,0%	
	NDTP số 07	4.890	4.890			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.890	4.890			0	0,0%	
	NDTP số 08	190	190			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	190	190			0	0,0%	
	NDTP số 10	4.142	4.142			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.142	4.142			0	0,0%	
	NDTP số 11	4.300	4.300			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.300	4.300			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31.665	31.665	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.665	31.665	0	0	0	0,0%	
	Dự án 2	21.501	21.501			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.501	21.501			0	0,0%	
	Dự án 3	3.388	3.388			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.388	3.388			0	0,0%	
	Dự án 4	1.500	1.500			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.500	1.500			0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Dự án 6	1.788	1.788			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.788	1.788			0	0,0%	
	Dự án 7	3.489	3.489			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.489	3.489			0	0,0%	
	130) Hỗ trợ người dân tộc thiểu số và trẻ em dân tộc thiểu số	900	900	0	0	0	0,0%	Sáp nhập vào UBMTTQ về mặt quản lý, hiện tại vẫn là đơn vị dự toán độc lập về tài chính và hạch toán kế toán
	Vốn ngân sách trung ương	900	900			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	900	900	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	900	900			0	0,0%	
	Dự án 7	900	900			0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	900	900			0	0,0%	
	ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	11.243.948	11.243.948	-	-	1.718.353	15,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.064.276	10.064.276	-	-	1.597.021	15,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.178.672	1.178.672	-	-	121.332	10,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	6.441.265	6.441.265	-	-	1.104.238	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.092.774	6.092.774	-	-	1.071.700	17,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	348.490	348.490	-	-	32.538	9,3%	
	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	247.950	247.950	-	-	18.217	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	227.949	227.949	-	-	17.406	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.001	10.001	-	-	811	4,1%	
	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	58.370	58.370	-	-	1.270	2,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	56.196	56.196	-	-	1.270	2,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.174	2.174	-	-	-	0,0%	
	Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.934.637	1.934.637	-	-	181.742	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.855.286	1.855.286	-	-	178.410	9,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.351	79.351	-	-	3.332	4,2%	
	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.732.418	1.732.418	-	-	665.615	38,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.614.900	1.614.900	-	-	643.772	39,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	117.519	117.519	-	-	21.843	18,6%	
	Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.411.460	1.411.460	-	-	121.338	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.347.143	1.347.143	-	-	118.831	8,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	64.317	64.317	-	-	2.497	3,9%	
	Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	124.175	124.175	-	-	19.895	8,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	101.037	101.037	-	-	18.043	9,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.138	23.138	-	-	1.851	6,7%	
	Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm thế người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	104.563	104.563	-	-	3.291	3,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.876	100.876	-	-	3.225	3,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.687	3.687	-	-	66	1,8%	
	Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	235.893	235.893	-	-	13.268	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	217.453	217.453	-	-	13.179	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.440	8.440	-	-	89	1,1%	
	Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	200.212	200.212	-	-	26.399	13,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	192.884	192.884	-	-	26.327	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.328	7.328	-	-	71	1,0%	
	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	291.587	291.587	-	-	53.502	18,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	269.052	269.052	-	-	51.227	19,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.535	22.535	-	-	2.266	10,1%	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.359.258	1.359.258	-	-	139.233	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	740.358	740.358	-	-	66.669	9,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	618.899	618.899	-	-	72.563	11,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chỉ năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.	113.138	113.238	-	-	6.165	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.864	60.864	-	-	2.190	3,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.274	52.374	-	-	3.974	7,6%	
	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	328.040	328.040	-	-	54.951	16,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	84.601	84.601	-	-	10.404	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	243.439	243.439	-	-	44.546	18,3%	
	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện rõ hiệu quả cơ bản lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mới và một số sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng....	349.296	349.296	-	-	13.587	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.972	218.972	-	-	11.504	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	130.324	130.324	-	-	2.083	1,6%	
	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng hải ngoại ven biển và hải đảo.	100	100	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	100	100	-	-	-	0,0%	
	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	12.143	12.143	-	-	163	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.068	8.068	-	-	115	1,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.075	4.075	-	-	48	1,2%	
	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	75.378	75.378	-	-	15.422	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.612	57.612	-	-	13.880	14,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.765	17.765	-	-	1.623	9,1%	
	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	207.281	207.281	-	-	26.733	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.956	132.956	-	-	14.615	11,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	74.325	74.325	-	-	12.118	16,3%	
	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ...	80.183	80.183	-	-	4.978	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.043	50.043	-	-	3.590	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.139	30.139	-	-	1.388	4,6%	
	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.	29.653	29.653	-	-	846	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.107	16.107	-	-	544	3,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.546	13.546	-	-	303	2,3%	
	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	3.849	3.849	-	-	46	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.009	3.009	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	840	840	-	-	46	5,4%	
	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.	160.098	160.098	-	-	16.341	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	108.026	108.026	-	-	9.906	9,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	52.072	52.072	-	-	6.435	12,4%	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	3.442.425	3.442.425	-	-	474.883	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.231.143	3.231.143	-	-	438.652	14,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	211.282	211.282	-	-	16.231	7,7%	
	Dự án 1 - Hỗ trợ dẫn tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, ven biển và hải đảo	274.620	274.620	-	-	113.660	41,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	238.353	238.353	-	-	111.091	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.268	16.268	-	-	2.569	15,8%	
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	973.140	973.140	-	-	159.199	16,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				L.ý kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	T.Tg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	926.078	926.078	-	-	155.791	16,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	47.061	47.061	-	-	3.408	7,2%	
	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	611.603	611.603	-	-	55.442	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	570.957	570.957	-	-	33.657	5,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	40.646	40.646	-	-	1.784	4,4%	
	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	909.599	909.599	-	-	99.509	10,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	866.913	866.913	-	-	98.898	11,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	42.686	42.686	-	-	617	1,4%	
	Dự án 5 - Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	152.789	152.789	-	-	15.686	10,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	121.695	121.695	-	-	8.513	7,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.094	31.094	-	-	7.173	23,1%	
	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	227.565	227.565	-	-	15.381	6,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	210.196	210.196	-	-	15.186	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.369	17.369	-	-	195	1,1%	
	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	293.109	293.109	-	-	16.004	5,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.949	276.949	-	-	15.515	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.160	16.160	-	-	491	3,0%	
	HA NỘI	1.495	1.495	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.495	1.495	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.495	1.495	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.495	1.495	-	-	-	0,0%	
	Dự án 8	567	567	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	567	567	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	928	928	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	928	928	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương							
	Vốn ngân sách địa phương							
	Dự án 7			-	-	-		
	Vốn ngân sách trung ương			0	0	0		
	Vốn ngân sách địa phương			0	0	0		
	Nội dung thành phần số 03			-	-	-		
	Vốn ngân sách trung ương							
	Vốn ngân sách địa phương							
	Dự án 7			-	-	-		
	ĐÀ NẴNG	456.612	456.612	0	0	86.420	18,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	307.655	307.655	0	0	65.817	21,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	148.958	148.958	0	0	20.604	13,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	216.291	216.291	-	-	40.476	18,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	169.882	169.882	-	-	35.950	21,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.410	46.410	-	-	4.525	9,8%	
	Dự án 1	7.218	7.218	-	-	233	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.727	5.727	-	-	177	3,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.491	1.491	-	-	56	3,8%	
	Dự án 3	52.192	52.192	-	-	3.411	6,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.475	44.475	-	-	2.853	6,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.717	7.717	-	-	558	7,2%	
	Dự án 4	134.385	134.385	-	-	35.635	26,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	101.888	101.888	-	-	31.837	31,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	32.497	32.497	-	-	3.797	11,7%	
	Dự án 5	7.992	7.992	-	-	119	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.142	6.142	-	-	82	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.850	1.850	-	-	37	2,0%	
	Dự án 6	2.451	2.451	-	-	608	24,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.966	1.966	-	-	600	30,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	484	484	-	-	8	1,7%	
	Dự án 7	1.397	1.397	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.204	1.204	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	193	193	-	-	0	0,0%	
	Dự án 8	882	882	-	-	317	35,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	662	662	-	-	266	40,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	220	220	-	-	51	23,1%	
	Dự án 9	5.587	5.587	-	-	30	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.519	4.519	-	-	22	0,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.068	1.068	-	-	8	0,7%	
	Dự án 10	4.187	4.187	-	-	123	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.298	3.298	-	-	112	3,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	889	889	-	-	10	1,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	83.630	83.630	-	-	14.009	16,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.951	9.951	-	-	940	9,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	73.679	73.679	-	-	13.069	17,7%	
	Nội dung thành phần số 01	13.989	13.989	-	-	1.499	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	95	95	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.894	13.894	-	-	1.499	10,8%	
	Nội dung thành phần số 02	22.311	22.311	-	-	5.226	23,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	T.Tg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	1.894	1.894			24	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.417	20.417			5.202	25,5%	
	Nội dung thành phần số 03	12.284	12.284	-	-	907	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.278	4.278			518	12,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.006	8.006			389	4,9%	
	Nội dung thành phần số 04	100	100	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	100	100			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	2	2	-	-	0	1,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	539	539	-	-	120	22,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	24	24			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	514	514			120	23,3%	
	Nội dung thành phần số 07	29.157	29.157	-	-	5.273	18,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.146	3.146			398	12,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.011	26.011			4.875	18,7%	
	Nội dung thành phần số 08	3.974	3.974	-	-	589	14,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	413	413			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.561	3.561			589	16,5%	
	Nội dung thành phần số 09	588	588	-	-	85	14,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	588	588			85	14,5%	
	Nội dung thành phần số 10	8	8	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	678	678	-	-	310	45,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	678	678			310	45,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	156.691	156.691	-	-	31.935	20,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.822	127.822	-	-	28.926	22,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.870	28.870	-	-	3.009	10,4%	
	Dự án 1	36.315	36.315	-	-	11.606	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.549	26.549			10.649	40,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.765	9.765			957	9,8%	
	Dự án 2	32.389	32.389	-	-	9.243	28,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.196	26.196			8.013	30,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.193	6.193			1.231	19,9%	
	Dự án 3	18.769	18.769	-	-	2.009	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.783	15.783			1.738	11,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.985	2.985			271	9,1%	
	Dự án 4	37.642	37.642	-	-	7.139	19,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.825	32.825			6.793	20,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.817	4.817			344	7,1%	
	Dự án 5	19.802	19.802	-	-	129	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.366	16.366			70	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.437	3.437			109	3,2%	
	Dự án 6	2.694	2.694	-	-	54	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.232	2.232			54	2,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	461	461	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	9.082	9.082	-	-	1.755	19,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.870	7.870			1.638	21,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.211	1.211			97	8,0%	
	HƯNG YÊN	48.985	48.985	0	0	428	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.985	48.985	0	0	428	0,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.721	3.721	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.721	3.721	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	1.104	1.104	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.104	1.104			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	114	114	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	114	114			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.260	1.260	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.260	1.260			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.243	1.243	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.243	1.243			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	45.263	45.263	-	-	428	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.263	45.263	-	-	428	0,9%	
	Dự án 1	15.043	15.043	-	-	92	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.043	15.043			92	0,6%	
	Dự án 3	9.928	9.928	-	-	226	2,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.928	9.928			226	2,3%	
	Dự án 4	13.730	13.730	-	-	96	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.730	13.730			96	0,7%	
	Dự án 6	1.565	1.565	-	-	9	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.565	1.565			9	0,5%	
	Dự án 7	4.997	4.997	-	-	5	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.997	4.997			5	0,1%	
	TÂY NINH	106.421	106.421	0	0	7.853	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.411	103.411	0	0	7.834	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.010	3.010	0	0	20	0,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	10.767	10.767	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.419	9.419	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.348	1.348	-	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				L.ý kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Dự án 6	9.272	9.272	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.119	8.119	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.153	1.153	-	-	0	0,0%	
	Dự án 7	345	345	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	300	300	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	45	45	-	-	0	0,0%	
	Dự án 9	1.150	1.150	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.000	1.000	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	150	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.393	29.393	-	-	3.466	11,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.292	29.292	-	-	3.466	11,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	3.367	3.367	-	-	1.149	63,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.367	3.367	-	-	2.149	63,8%	
	Nội dung thành phần số 03	8.824	8.824	-	-	66	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.824	8.824	-	-	66	0,7%	
	Nội dung thành phần số 05	1.567	1.567	-	-	69	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.567	1.567	-	-	69	4,4%	
	Nội dung thành phần số 06	3.162	3.162	-	-	759	24,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.162	3.162	-	-	759	24,0%	
	Nội dung thành phần số 07	5.095	5.095	-	-	250	4,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.095	5.095	-	-	250	4,9%	
	Nội dung thành phần số 08	575	575	-	-	38	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	575	575	-	-	38	6,6%	
	Nội dung thành phần số 09	1.672	1.672	-	-	33	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.572	1.572	-	-	33	2,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	139	139	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	139	139	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	4.992	4.992	-	-	101	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.992	4.992	-	-	101	2,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	66.261	66.261	-	-	4.388	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	64.699	64.699	-	-	4.368	6,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.562	1.562	-	-	20	1,3%	
	Dự án 1	35	35	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	35	35	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	27.428	27.428	-	-	974	3,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.976	26.976	-	-	974	3,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	452	452	-	-	-	0,0%	
	Dự án 3	12.165	12.165	-	-	192	2,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.874	11.874	-	-	268	2,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	291	291	-	-	4	1,3%	
	Dự án 4	7.856	7.856	-	-	175	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.711	7.711	-	-	159	2,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	144	144	-	-	15	10,7%	
	Dự án 6	10.124	10.124	-	-	2.902	28,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.745	9.745	-	-	2.902	29,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	378	378	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	8.654	8.654	-	-	45	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.358	8.358	-	-	45	0,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	297	297	-	-	-	0,0%	
	BỔNG THẬP	179.507	179.507	0	0	1.872	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	162.719	162.719	0	0	628	0,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.788	16.788	0	0	1.244	7,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	53.402	53.402	-	-	1.845	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.293	40.293	-	-	600	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.109	13.109	-	-	1.244	9,5%	
	Nội dung thành phần số 01	2.287	2.287	-	-	814	35,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	212	212	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.075	2.075	-	-	814	39,2%	
	Nội dung thành phần số 02	893	893	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	828	828	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65	65	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	9.961	9.961	-	-	89	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.280	8.280	-	-	89	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.681	1.681	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	13	13	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	566	566	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	566	566	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	19.708	19.708	-	-	678	3,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.684	16.684	-	-	452	2,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.024	3.024	-	-	226	7,5%	
	Nội dung thành phần số 08	3.652	3.652	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.899	2.899	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	752	752	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	578	578	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	578	578	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	4	4	-	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trung năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	4	4			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	15.741	15.741	-	-	266	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.230	10.230			61	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.511	5.511			205	3,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	126.105	126.105	-	-	27	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	122.427	122.427	-	-	27	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.679	3.679	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	44.660	44.660	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.550	44.550			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	110	110			-	0,0%	
	Dự án 3	28.234	28.234	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.842	27.842			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	392	392			-	0,0%	
	Dự án 4	30.165	30.165	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.181	28.181			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.984	1.984			-	0,0%	
	Dự án 5	800	800	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	800	800			-	0,0%	
	Dự án 6	5.193	5.193	-	-	19	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.616	4.616			19	0,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	577	577			-	0,0%	
	Dự án 7	17.053	17.053	-	-	9	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.437	16.437			9	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	616	616			-	0,0%	
	VĨNH LONG	260.261	260.261	0	0	4.108	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	209.596	209.596	0	0	4.074	1,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.665	50.665	0	0	34	0,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&MN đồng bào DTTS&MN	32.165	32.165	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.356	24.356	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.809	7.809	-	-	-	0,0%	
	Dự án 1	175	175	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	110	110			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65	65			0	0,0%	
	Dự án 3	52	52	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	52	52			0	0,0%	
	Dự án 4	4.156	4.156	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.793	2.793			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.363	1.363			0	0,0%	
	Dự án 5	14.668	14.668	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.169	10.169			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.499	4.499			0	0,0%	
	Dự án 6	3.644	3.644	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.486	2.486			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.158	1.158			0	0,0%	
	Dự án 7	2.550	2.550	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.259	2.259			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	291	291			0	0,0%	
	Dự án 8	5.975	5.975	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.765	5.765			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	210	210			0	0,0%	
	Dự án 9	99	99	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3	3			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	96	96			0	0,0%	
	Dự án 10	847	847	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	770	770			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	77	77			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	89.678	89.678	-	-	438	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	59.381	59.381	-	-	404	0,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.297	30.297	-	-	34	0,1%	
	Nội dung thành phần số 01	14.179	14.179	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.863	11.863			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.316	2.316			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	354	354	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	354	354			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	30.100	30.100	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.345	14.345			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.755	15.755			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	1.024	1.024	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.024	1.024			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	22.030	22.030	-	-	57	0,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.673	17.673			47	0,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.357	4.357			10	0,2%	
	Nội dung thành phần số 07	6.226	6.226	-	-	300	4,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.956	5.956			300	5,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	270	270			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.581	1.581	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.142	1.142			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	439	439			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	860	860	-	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				L.ý kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	697	697			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	164	164			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	211	211	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	211	211			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	13.112	13.112	-	-	81	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.116	6.116			57	0,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.996	6.996			24	0,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	138.417	138.417	-	-	3.670	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	125.858	125.858	-	-	3.670	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.559	12.559	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	31.572	31.572	-	-	3.203	10,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.019	30.019			3.203	10,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.554	1.554			-	0,0%	
	Dự án 3	52.732	52.732	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.552	46.552			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.180	6.180			-	0,0%	
	Dự án 4	34.478	34.478	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.939	30.939			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.539	3.539			-	0,0%	
	Dự án 6	7.601	7.601	-	-	295	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.023	7.023			295	4,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	578	578			-	0,0%	
	Dự án 7	12.034	12.034	-	-	171	1,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.327	11.327			171	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	708	708			-	0,0%	
	AN GIANG	490.664	490.664	0	0	34.733	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	380.063	380.063	0	0	27.425	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	110.601	110.601	0	0	7.308	6,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	202.122	202.122	-	-	22.591	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	177.408	177.408	-	-	20.848	11,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.714	24.714	-	-	1.744	7,1%	
	Dự án 1	13.700	13.700	-	-	438	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.405	12.405			155	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.295	1.295			283	21,9%	
	Dự án 3	24.372	24.372	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.374	22.374			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.997	1.997			0	0,0%	
	Dự án 4	5.318	5.318	-	-	1.365	25,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.724	3.724			1.321	35,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.593	1.593			44	2,7%	
	Dự án 5	133.172	133.172	-	-	19.657	14,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.333	116.333			18.301	15,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.840	16.840			1.156	6,9%	
	Dự án 6	2.985	2.985	-	-	224	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.191	2.191			139	6,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	794	794			85	10,8%	
	Dự án 7	1.168	1.168	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.010	1.010			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	158	158			0	0,0%	
	Dự án 8	6.155	6.155	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.705	5.705			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	450	450			0	0,0%	
	Dự án 9	8.880	8.880	-	-	480	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.989	7.989			478	6,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	891	891			3	0,3%	
	Dự án 10	6.373	6.373	-	-	427	6,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.676	5.676			233	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	697	697			173	24,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	116.472	116.472	-	-	10.299	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.832	50.832	-	-	4.847	9,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	65.640	65.640	-	-	5.452	8,3%	
	Nội dung thành phần số 01	3.752	3.752	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.169	2.169			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.583	1.583			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	3.598	3.598	-	-	74	2,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.120	3.120			36	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	477	477			38	8,0%	
	Nội dung thành phần số 03	37.240	37.240	-	-	451	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.773	17.773			239	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.467	19.467			213	1,1%	
	Nội dung thành phần số 05	1.150	1.150	-	-	1	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.039	1.039			1	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	111	111			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	2.671	2.671	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	638	638			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.034	2.034			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	18.816	18.816	-	-	7.025	37,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.354	8.354			3.644	43,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.462	10.462			3.381	32,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 08	13.423	13.423	-	-	50	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.961	5.961	-	-	50	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.462	7.462	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	7.888	7.888	-	-	92	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	965	965	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.923	6.923	-	-	92	1,3%	
	Nội dung thành phần số 10	299	299	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	#REF!	#REF!	-	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11	27.635	27.635	-	-	2.605	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.813	10.813	-	-	877	8,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.822	16.822	-	-	1.728	10,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	172.070	172.070	-	-	1.841	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.823	151.823	-	-	1.730	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.247	20.247	-	-	112	0,6%	
	Dự án 1	2.624	2.624	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.948	1.948	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	675	675	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	40.606	40.606	-	-	489	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.343	35.343	-	-	439	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.262	5.262	-	-	49	0,9%	
	Dự án 3	27.628	27.628	-	-	1.082	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.221	24.221	-	-	1.043	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.407	3.407	-	-	40	1,2%	
	Dự án 4	35.161	35.161	-	-	49	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.108	31.108	-	-	49	0,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.053	4.053	-	-	0	0,0%	
	Dự án 5	22.088	22.088	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.480	20.480	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.608	1.608	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	28.869	28.869	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.279	25.279	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.589	3.589	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	15.096	15.096	-	-	222	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.444	13.444	-	-	198	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.652	1.652	-	-	23	1,4%	
	CÁC THỎ	339.417	339.417	0	0	5.916	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	279.928	279.928	0	0	4.777	1,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	59.490	59.490	0	0	1.139	1,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	171.060	171.060	-	-	153	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.743	160.743	-	-	101	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.317	10.317	-	-	52	0,5%	
	Dự án 1	2.249	2.249	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.215	2.215	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	34	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	5.164	5.164	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.515	4.515	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	649	649	-	-	0	0,0%	
	Dự án 4	3.404	3.404	-	-	145	4,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.067	2.067	-	-	95	4,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.337	1.337	-	-	50	3,7%	
	Dự án 5	130.452	130.452	-	-	7	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.718	127.718	-	-	7	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.734	2.734	-	-	0	0,0%	
	Dự án 6	12.770	12.770	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.934	7.934	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.836	4.836	-	-	0	0,0%	
	Dự án 7	5.728	5.728	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.365	5.365	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	363	363	-	-	0	0,0%	
	Dự án 8	5.478	5.478	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.303	5.303	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	175	175	-	-	0	0,0%	
	Dự án 9	579	579	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	564	564	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	5.236	5.236	-	-	2	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.062	5.062	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	174	174	-	-	2	0,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	73.972	73.972	-	-	1.447	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.699	37.699	-	-	727	1,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.273	36.273	-	-	720	2,0%	
	Nội dung thành phần số 01	984	984	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	744	744	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	240	240	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	11.649	11.649	-	-	1.095	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.984	5.984	-	-	373	6,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.665	5.665	-	-	720	12,7%	
	Nội dung thành phần số 03	26.327	26.327	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.425	13.425	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	12.902	12.902			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	732	732	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	604	604			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	128	128			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	3.419	3.419	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.757	1.757			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.662	1.662			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	19.503	19.503	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.208	10.208			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.295	9.295			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	4.674	4.674	-	-	353	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.829	1.829			353	19,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.845	2.845			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	2.287	2.287	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	804	804			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.483	1.483			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	67	67	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	59	59			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	4.330	4.330	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.283	2.283			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.047	2.047			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	94.385	94.385	-	-	4.315	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.486	81.486	-	-	3.948	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.900	12.900	-	-	367	2,8%	
	Dự án 1	2	2	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2	2			-	0,0%	
	Dự án 2	37.097	37.097	-	-	2.632	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.187	32.187			2.423	7,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.911	4.911			209	4,3%	
	Dự án 3	26.496	26.496	-	-	1.160	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.251	23.251			1.066	4,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.245	3.245			94	2,9%	
	Dự án 4	15.546	15.546	-	-	27	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.158	13.158			27	0,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.388	2.388			-	0,0%	
	Dự án 6	5.665	5.665	-	-	496	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.833	4.833			432	8,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	832	832			64	7,7%	
	Dự án 7	9.579	9.579	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.055	8.055			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.524	1.524			-	0,0%	
	CÀ MAU	158.924	158.924	0	0	17.274	10,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.030	132.030	0	0	14.047	10,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.894	26.894	0	0	3.227	12,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	34.259	34.259	-	-	2.159	6,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.642	29.642	-	-	2.134	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.617	4.617	-	-	25	0,5%	
	Dự án 1	724	724	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	418	418			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	306	306			0	0,0%	
	Dự án 3	154	154	-	-	10	6,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	154	154			10	6,5%	
	Dự án 4	8.321	8.321	-	-	1.957	23,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.332	7.332			1.933	26,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	989	989			25	2,5%	
	Dự án 5	18.944	18.944	-	-	191	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.983	16.983			191	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.960	1.960			0	0,0%	
	Dự án 6	5.013	5.013	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.874	3.874			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.139	1.139			0	0,0%	
	Dự án 7	114	114	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	99	99			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	15	15			0	0,0%	
	Dự án 9	216	216	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	97	97			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	118	118			0	0,0%	
	Dự án 10	774	774	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	685	685			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	89	89			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32.014	32.014	-	-	11.248	35,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.857	20.857	-	-	8.178	39,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.157	11.157	-	-	3.070	27,5%	
	Nội dung thành phần số 01	20	20	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	270	270	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	201	201			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	68	68			0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 03	9.889	9.889	-	-	1.133	11,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.221	5.221	-	-	903	17,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.668	4.668	-	-	230	4,9%	
	Nội dung thành phần số 05	190	190	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	190	190	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	587	587	-	-	493	84,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	71	71	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	516	516	-	-	493	95,6%	
	Nội dung thành phần số 07	6.119	6.119	-	-	4.300	70,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.242	3.242	-	-	2.356	72,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.878	2.878	-	-	1.944	67,6%	
	Nội dung thành phần số 08	1.672	1.672	-	-	398	23,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	733	733	-	-	398	54,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	939	939	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	100	100	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	100	100	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	13.166	13.166	-	-	4.924	37,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.289	11.289	-	-	4.521	40,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.878	1.878	-	-	403	21,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	92.651	92.651	-	-	3.867	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.531	81.531	-	-	3.735	4,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.120	11.120	-	-	132	1,2%	
	Dự án 1	86	86	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	86	86	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	22.740	22.740	-	-	2.921	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.947	18.947	-	-	2.876	15,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.793	3.793	-	-	45	1,2%	
	Dự án 3	14.866	14.866	-	-	915	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.708	12.708	-	-	858	6,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.158	2.158	-	-	57	2,6%	
	Dự án 4	33.534	33.534	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.691	30.691	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.844	2.844	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	5.145	5.145	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.719	4.719	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	426	426	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	16.280	16.280	-	-	31	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.380	14.380	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.900	1.900	-	-	31	1,6%	
	BẮC NINH	65.047	65.047	0	0	6.736	10,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.118	62.118	0	0	6.271	10,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.929	2.929	0	0	465	15,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	19.309	19.309	-	-	3.943	20,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.831	18.831	-	-	3.796	20,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	479	479	-	-	148	30,8%	
	Dự án 1	173	173	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	173	173	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	5.214	5.214	-	-	172	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.214	5.214	-	-	172	3,3%	
	Dự án 4	7.193	7.193	-	-	2.134	29,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.193	7.193	-	-	2.134	29,7%	
	Dự án 5	2.231	2.231	-	-	866	38,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.231	2.231	-	-	866	38,8%	
	Dự án 6	871	871	-	-	73	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	871	871	-	-	73	8,3%	
	Dự án 7	884	884	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	884	884	-	-	0	0,0%	
	Dự án 8	53	53	-	-	8	15,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	53	53	-	-	8	15,0%	
	Dự án 9	395	395	-	-	341	86,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	395	395	-	-	341	86,4%	
	Dự án 10	2.295	2.295	-	-	349	15,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.816	1.816	-	-	202	11,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	479	479	-	-	148	30,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.931	14.931	-	-	1.820	6,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.200	13.200	-	-	1.800	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.731	1.731	-	-	20	1,2%	
	Nội dung thành phần số 01	239	239	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	21	21	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	218	218	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	7.447	7.447	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.447	7.447	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	4.399	4.399	-	-	1.000	22,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.399	4.399	-	-	1.000	22,7%	
	Nội dung thành phần số 06	221	221	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	221	221	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	650	650	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	510	510	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	140	140	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 11	1.975	1.975	-	-	20	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	602	602			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.373	1.373			20	1,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30.806	30.806	-	-	1.773	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.087	30.087	-	-	1.475	4,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	719	719	-	-	298	41,4%	
	Dự án 1	972	972	-	-	608	62,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	395	395			310	78,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	577	577			298	51,6%	
	Dự án 2	6.033	6.033	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.033	6.033			-	0,0%	
	Dự án 3	3.805	3.805	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.805	3.805			-	0,0%	
	Dự án 4	14.543	14.543	-	-	1.039	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.471	14.471			1.039	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	72	72			-	0,0%	
	Dự án 5	70	70	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	70	70			-	0,0%	
	Dự án 6	1.684	1.684	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.684	1.684			-	0,0%	
	Dự án 7	3.698	3.698	-	-	125	3,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.698	3.698			125	3,4%	
	PHÚ THO	585.126	585.126	0	0	52.073	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	576.697	576.697	0	0	51.107	8,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.430	8.430	0	0	965	11,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	422.380	422.380	-	-	34.986	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	417.240	417.240	-	-	34.963	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.140	5.140	-	-	21	0,4%	
	Dự án 1	21.123	21.123	-	-	450	2,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.707	18.707			450	2,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.416	2.416			0	0,0%	
	Dự án 3	85.942	85.942	-	-	5.321	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.942	85.942			5.321	6,2%	
	Dự án 4	62.032	62.032	-	-	12.702	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.032	62.032			12.702	20,5%	
	Dự án 5	114.856	114.856	-	-	5.194	4,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.760	113.760			5.194	4,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.097	1.097			0	0,0%	
	Dự án 6	69.484	69.484	-	-	4.442	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	68.912	68.912			4.419	6,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	571	571			23	4,0%	
	Dự án 7	12.131	12.131	-	-	9	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.106	12.106			9	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	25			0	0,0%	
	Dự án 8	17.227	17.227	-	-	3.389	19,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.227	17.227			3.389	19,7%	
	Dự án 9	6.024	6.024	-	-	783	13,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.024	6.024			783	13,0%	
	Dự án 10	33.562	33.562	-	-	2.697	8,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.531	32.531			2.697	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.031	1.031			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	39.786	39.786	-	-	4.202	10,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.435	37.435	-	-	3.565	9,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.351	2.351	-	-	837	35,6%	
	Nội dung thành phần số 01	2.425	2.425	-	-	477	19,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.713	1.713			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	711	711			477	67,1%	
	Nội dung thành phần số 02	794	794	-	-	284	35,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	794	794			284	35,8%	
	Nội dung thành phần số 03	12.266	12.266	-	-	146	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.266	12.266			146	1,2%	
	Nội dung thành phần số 05	165	165	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	165	165			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	2.727	2.727	-	-	420	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.557	1.557			355	22,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.169	1.169			65	5,5%	
	Nội dung thành phần số 07	11.431	11.431	-	-	1.357	11,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.331	11.331			1.257	11,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100			100	100,0%	
	Nội dung thành phần số 08	4.030	4.030	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.030	4.030			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	53	53	-	-	53	99,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	53	53			53	99,1%	
	Nội dung thành phần số 10	18	18	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18	18			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	5.877	5.877	-	-	1.466	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.724	5.724			1.324	23,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	153	153			142	93,2%	

STT	Nội dung	Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm 2026			Lay kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ (%)	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	122.960	122.960	-	-	12.885	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	122.022	122.022	-	-	12.779	10,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	938	938	-	-	106	11,3%	
	Dự án 1	1.002	1.002	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.002	1.002	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	43.341	43.341	-	-	1.251	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.783	42.783	-	-	1.223	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	558	558	-	-	28	5,0%	
	Dự án 3	27.260	27.260	-	-	327	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.260	27.260	-	-	327	1,2%	
	Dự án 4	32.312	32.312	-	-	10.218	31,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.179	32.179	-	-	10.218	31,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	132	132	-	-	-	0,0%	
	Dự án 5	2.240	2.240	-	-	320	14,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.240	2.240	-	-	320	14,3%	
	Dự án 6	6.697	6.697	-	-	283	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.588	6.588	-	-	283	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	110	110	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	10.109	10.109	-	-	487	4,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.971	9.971	-	-	409	4,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	138	138	-	-	78	56,5%	
	NINH BÌNH	35.023	35.023	0	0	2.607	7,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.139	8.139	0	0	221	2,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.883	26.883	0	0	2.386	8,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào DTTS&MN	19.886	19.886	-	-	2.273	11,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.886	19.886	-	-	2.273	11,4%	
	Dự án 1	2.614	2.614	-	-	117	4,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.614	2.614	-	-	117	4,5%	
	Dự án 3	5.241	5.241	-	-	1.170	22,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.241	5.241	-	-	1.170	22,3%	
	Dự án 4	1.006	1.006	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.006	1.006	-	-	0	0,0%	
	Dự án 5	772	772	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	772	772	-	-	0	0,0%	
	Dự án 6	6.025	6.025	-	-	437	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.025	6.025	-	-	437	7,2%	
	Dự án 7	204	204	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	204	204	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	4.023	4.023	-	-	549	13,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.023	4.023	-	-	549	13,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.613	2.613	-	-	241	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	198	198	-	-	128	64,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.415	2.415	-	-	113	4,7%	
	Nội dung thành phần số 01	723	723	-	-	128	17,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	198	198	-	-	128	64,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	525	525	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	1.670	1.670	-	-	113	6,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.670	1.670	-	-	113	6,8%	
	Nội dung thành phần số 06	100	100	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	59	59	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	59	59	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	61	61	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	61	61	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.524	12.524	-	-	93	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.942	7.942	-	-	93	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.582	4.582	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	5.306	5.306	-	-	70	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.532	4.532	-	-	70	1,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	773	773	-	-	-	0,0%	
	Dự án 3	3.071	3.071	-	-	13	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.650	1.650	-	-	13	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.421	1.421	-	-	-	0,0%	
	Dự án 4	1.062	1.062	-	-	10	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	182	182	-	-	10	5,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	880	880	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	1.114	1.114	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	458	458	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	656	656	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	1.971	1.971	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.120	1.120	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	851	851	-	-	-	0,0%	
	TIỀN HÒA	322.807	322.807	0	0	112.847	35,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	286.091	286.091	0	0	83.073	29,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.716	36.716	0	0	29.534	81,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào DTTS&MN	123.137	123.137	-	-	50.258	40,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	123.137	123.137	-	-	50.258	40,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Dự án 1	1.157	1.157	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.157	1.157	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	25.502	25.502	-	-	15.621	61,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.502	25.502	-	-	15.621	61,3%	
	Dự án 4	65.087	65.087	-	-	27.674	42,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.087	65.087	-	-	27.674	42,5%	
	Dự án 5	14.638	14.638	-	-	3.083	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.638	14.638	-	-	3.083	21,1%	
	Dự án 6	5.094	5.094	-	-	1.341	26,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.094	5.094	-	-	1.341	26,3%	
	Dự án 7	1.643	1.643	-	-	289	17,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.643	1.643	-	-	289	17,6%	
	Dự án 8	1.543	1.543	-	-	774	50,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.543	1.543	-	-	774	50,2%	
	Dự án 9	1.326	1.326	-	-	227	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.326	1.326	-	-	227	17,1%	
	Dự án 10	7.148	7.148	-	-	1.249	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.148	7.148	-	-	1.249	17,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	36.360	36.360	-	-	33.180	58,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.643	19.643	-	-	1.346	17,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.716	36.716	-	-	29.834	81,3%	
	Nội dung thành phần số 02	37.067	37.067	-	-	29.834	80,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	565	565	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.502	36.502	-	-	29.834	81,7%	
	Nội dung thành phần số 03	3.282	3.282	-	-	1.221	37,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.282	3.282	-	-	1.221	37,2%	
	Nội dung thành phần số 06	697	697	-	-	90	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	697	697	-	-	90	12,8%	
	Nội dung thành phần số 07	9.358	9.358	-	-	1.029	11,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.144	9.144	-	-	1.029	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	214	214	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	10	10	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10	10	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	5.946	5.946	-	-	1.006	16,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.946	5.946	-	-	1.006	16,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	143.310	143.310	-	-	29.409	20,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	143.310	143.310	-	-	29.409	20,5%	
	Dự án 1	11.393	11.393	-	-	1.954	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.393	11.393	-	-	1.954	17,1%	
	Dự án 2	44.007	44.007	-	-	4.088	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.007	44.007	-	-	4.088	9,3%	
	Dự án 3	24.393	24.393	-	-	2.056	8,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.393	24.393	-	-	2.056	8,4%	
	Dự án 4	43.094	43.094	-	-	16.086	37,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.094	43.094	-	-	16.086	37,3%	
	Dự án 5	4.144	4.144	-	-	2.432	58,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.144	4.144	-	-	2.432	58,7%	
	Dự án 6	4.582	4.582	-	-	659	14,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.582	4.582	-	-	659	14,4%	
	Dự án 7	11.697	11.697	-	-	2.135	18,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.697	11.697	-	-	2.135	18,3%	
	NGHỆ AN	1.052.573	1.052.573	0	0	265.260	25,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	907.801	907.801	0	0	238.392	28,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	144.773	144.773	0	0	6.668	4,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&VN	719.480	719.480	-	-	215.698	30,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	718.375	718.375	-	-	215.352	30,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.106	1.106	-	-	346	31,3%	
	Dự án 1	13.443	13.443	-	-	6.443	47,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.303	12.303	-	-	6.097	48,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	940	940	-	-	346	36,8%	
	Dự án 2	87	87	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	87	87	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	249.363	249.363	-	-	50.420	20,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	249.363	249.363	-	-	50.420	20,2%	
	Dự án 4	261.101	261.101	-	-	120.788	46,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	261.101	261.101	-	-	120.788	46,3%	
	Dự án 5	127.444	127.444	-	-	24.542	19,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.444	127.444	-	-	24.542	19,3%	
	Dự án 6	10.231	10.231	-	-	2.711	26,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.231	10.231	-	-	2.711	26,5%	
	Dự án 7	11.747	11.747	-	-	1.447	12,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.747	11.747	-	-	1.447	12,3%	
	Dự án 8	20.098	20.098	-	-	2.684	13,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.098	20.098	-	-	2.684	13,4%	
	Dự án 9	6.967	6.967	-	-	2.607	37,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.967	6.967	-	-	2.607	37,4%	
	Dự án 10	19.001	19.001	-	-	4.056	21,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.835	18.835	-	-	4.056	21,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	166	166	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Ttg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	163.703	163.703	-	-	5.674	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	27.409	27.409	-	-	3.674	20,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	136.295	136.295	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	170	170	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	170	170	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	142.230	142.230	-	-	1.967	1,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.990	5.990	-	-	1.967	32,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	136.240	136.240	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	8.708	8.708	-	-	978	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.688	8.688	-	-	978	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	1.303	1.303	-	-	160	12,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.269	1.269	-	-	160	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	34	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	4.202	4.202	-	-	1.047	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.202	4.202	-	-	1.047	24,9%	
	Nội dung thành phần số 08	2.451	2.451	-	-	599	24,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.451	2.451	-	-	599	24,4%	
	Nội dung thành phần số 09	302	302	-	-	96	31,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	302	302	-	-	96	31,7%	
	Nội dung thành phần số 11	4.337	4.337	-	-	827	19,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.337	4.337	-	-	827	19,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	169.390	169.390	-	-	43.888	25,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	162.017	162.017	-	-	37.566	23,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.372	7.372	-	-	6.322	85,8%	
	Dự án 1	26.699	26.699	-	-	11.197	41,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.699	26.699	-	-	11.197	41,9%	
	Dự án 2	55.185	55.185	-	-	15.656	28,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.185	55.185	-	-	15.656	28,4%	
	Dự án 3	30.316	30.316	-	-	6.235	20,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.316	30.316	-	-	6.235	20,6%	
	Dự án 4	30.079	30.079	-	-	1.580	5,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.833	29.833	-	-	1.580	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	246	246	-	-	-	0,0%	
	Dự án 5	9.658	9.658	-	-	6.442	66,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.332	2.332	-	-	320	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.126	7.126	-	-	6.322	88,7%	
	Dự án 6	5.172	5.172	-	-	376	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.172	5.172	-	-	376	7,3%	
	Dự án 7	12.280	12.280	-	-	2.202	17,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.280	12.280	-	-	2.202	17,9%	
	HÀ TỈNH	45.981	45.981	0	0	7.903	17,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.189	42.189	0	0	7.279	17,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.792	3.792	0	0	624	16,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	128	128	-	-	83	64,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	128	128	-	-	83	64,8%	
	Dự án 6	65	65	-	-	29	44,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	65	65	-	-	29	44,2%	
	Dự án 8	63	63	-	-	54	86,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	63	63	-	-	54	86,2%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21.239	21.239	-	-	4.088	19,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.996	19.996	-	-	3.706	18,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.243	1.243	-	-	382	30,7%	
	Nội dung thành phần số 01	60	60	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60	60	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	1.433	1.433	-	-	280	19,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.093	1.093	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	338	338	-	-	280	82,8%	
	Nội dung thành phần số 03	2.531	2.531	-	-	559	22,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.167	2.167	-	-	559	25,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	364	364	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	130	130	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	130	130	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	4.539	4.539	-	-	1.384	30,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.539	4.539	-	-	1.384	30,5%	
	Nội dung thành phần số 07	4.857	4.857	-	-	849	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.753	4.753	-	-	747	15,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	104	104	-	-	102	98,1%	
	Nội dung thành phần số 08	4.052	4.052	-	-	900	22,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.724	3.724	-	-	900	24,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	527	527	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	28	28	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	28	28	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	30	30	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	30	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	3.580	3.580	-	-	117	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.470	3.470	-	-	117	3,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	110	110	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24.614	24.614	-	-	1.732	15,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.065	22.065	-	-	3.491	15,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.549	2.549	-	-	242	9,5%	
	Dự án 2	7.926	7.926	-	-	2.310	29,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.886	6.886	-	-	2.145	31,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.040	1.040	-	-	166	15,9%	
	Dự án 3	2.984	2.984	-	-	479	16,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.743	2.743	-	-	462	16,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	240	240	-	-	17	7,0%	
	Dự án 4	5.989	5.989	-	-	276	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.406	5.406	-	-	237	4,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	583	583	-	-	20	3,4%	
	Dự án 6	2.703	2.703	-	-	395	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.456	2.456	-	-	374	15,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	247	247	-	-	21	8,3%	
	Dự án 7	5.013	5.013	-	-	272	5,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.574	4.574	-	-	253	5,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	439	439	-	-	19	4,4%	
	QUẢNG TRỊ	379.041	379.041	0	0	46.639	12,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	360.856	360.856	0	0	43.087	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.185	18.185	0	0	3.551	19,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	254.604	254.604	-	-	35.501	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	245.945	245.945	-	-	35.397	14,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.659	8.659	-	-	105	1,2%	
	Dự án 1	10.755	10.755	-	-	546	5,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.949	8.949	-	-	546	6,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.806	1.806	-	-	0	0,0%	
	Dự án 2	16.421	16.421	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.123	15.123	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.298	1.298	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	76.900	76.900	-	-	7.636	9,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	75.488	75.488	-	-	7.636	10,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.412	1.412	-	-	0	0,0%	
	Dự án 4	48.406	48.406	-	-	22.192	45,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.100	48.100	-	-	22.173	46,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	306	306	-	-	19	6,3%	
	Dự án 5	48.393	48.393	-	-	1.301	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.294	46.294	-	-	1.274	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.099	2.099	-	-	86	4,1%	
	Dự án 6	15.727	15.727	-	-	445	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.517	15.517	-	-	445	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	211	211	-	-	0	0,0%	
	Dự án 7	2.129	2.129	-	-	159	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.129	2.129	-	-	159	7,5%	
	Dự án 8	7.235	7.235	-	-	206	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.161	7.161	-	-	206	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	74	74	-	-	0	0,0%	
	Dự án 9	18.500	18.500	-	-	1.751	9,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.837	17.837	-	-	1.751	9,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	663	663	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	10.137	10.137	-	-	1.266	12,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.348	9.348	-	-	1.266	13,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	789	789	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23.338	23.338	-	-	3.809	16,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.598	16.598	-	-	632	3,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.740	6.740	-	-	3.177	47,1%	
	Nội dung thành phần số 01	6.091	6.091	-	-	305	5,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.091	6.091	-	-	305	5,0%	
	Nội dung thành phần số 02	1.441	1.441	-	-	152	10,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.211	1.211	-	-	148	12,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	230	230	-	-	4	2,0%	
	Nội dung thành phần số 03	7.596	7.596	-	-	87	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.236	6.236	-	-	17	0,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.360	1.360	-	-	70	5,1%	
	Nội dung thành phần số 05	89	89	-	-	43	48,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	16	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	73	73	-	-	43	59,4%	
	Nội dung thành phần số 06	163	163	-	-	6	3,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	160	160	-	-	6	3,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	3	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	402	402	-	-	7	1,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	402	402	-	-	7	1,8%	
	Nội dung thành phần số 08	200	200	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	200	200	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	830	830	-	-	41	5,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	830	830	-	-	41	5,0%	
	Nội dung thành phần số 10	87	87	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	76	76	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	11	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 11	6.440	6.440	-	-	3.167	49,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.377	1.377	-	-	107	7,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.063	5.063	-	-	3.060	60,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	101.099	101.099	-	-	7.327	7,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.313	98.313	-	-	7.059	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.786	2.786	-	-	269	9,6%	
	Dự án 1	4.131	4.131	-	-	166	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.131	4.131	-	-	166	4,0%	
	Dự án 2	25.058	25.058	-	-	3.150	12,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.923	23.923	-	-	3.071	12,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.136	1.136	-	-	75	6,6%	
	Dự án 3	14.282	14.282	-	-	2.484	17,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.882	13.882	-	-	2.328	16,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	399	399	-	-	156	39,1%	
	Dự án 4	40.134	40.134	-	-	287	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.550	39.550	-	-	287	0,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	584	584	-	-	-	0,0%	
	Dự án 5	820	820	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	820	820	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	3.524	3.524	-	-	114	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.225	3.225	-	-	111	3,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	299	299	-	-	3	0,9%	
	Dự án 7	13.150	13.150	-	-	1.126	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.781	12.781	-	-	1.092	8,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	368	368	-	-	35	9,4%	
	TT HUẾ	122.099	122.099	0	0	20.882	17,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.990	116.990	0	0	20.186	17,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.108	5.108	0	0	696	13,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	47.133	47.133	-	-	15.273	32,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.133	47.133	-	-	15.273	32,4%	
	Dự án 1	3.797	3.797	-	-	2.930	77,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.797	3.797	-	-	2.930	77,2%	
	Dự án 3	10.684	10.684	-	-	684	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.684	10.684	-	-	684	6,4%	
	Dự án 4	3.254	3.254	-	-	1.959	60,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.254	3.254	-	-	1.959	60,2%	
	Dự án 5	16.231	16.231	-	-	5.699	35,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.231	16.231	-	-	5.699	35,1%	
	Dự án 6	3.270	3.270	-	-	1.159	35,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.270	3.270	-	-	1.159	35,5%	
	Dự án 7	2.801	2.801	-	-	390	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.801	2.801	-	-	390	13,9%	
	Dự án 8	2.984	2.984	-	-	1.181	39,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.984	2.984	-	-	1.181	39,6%	
	Dự án 9	1.419	1.419	-	-	469	33,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.419	1.419	-	-	469	33,0%	
	Dự án 10	2.692	2.692	-	-	800	29,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.692	2.692	-	-	800	29,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.707	14.707	-	-	1.442	9,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.060	10.060	-	-	776	7,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.646	4.646	-	-	666	14,3%	
	Nội dung thành phần số 01	318	318	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	318	318	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	6.910	6.910	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.630	5.630	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.280	1.280	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	16	16	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16	16	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	521	521	-	-	221	42,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	521	521	-	-	221	42,5%	
	Nội dung thành phần số 07	2.292	2.292	-	-	2	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	126	126	-	-	2	1,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.166	2.166	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	2.933	2.933	-	-	1.195	40,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.733	1.733	-	-	529	30,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.200	1.200	-	-	666	55,5%	
	Nội dung thành phần số 09	72	72	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	72	72	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.645	1.645	-	-	23	1,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.645	1.645	-	-	23	1,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	60.259	60.259	-	-	4.167	6,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	59.797	59.797	-	-	4.137	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	462	462	-	-	30	6,5%	
	Dự án 1	3.531	3.531	-	-	245	6,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.531	3.531	-	-	245	6,9%	
	Dự án 2	28.226	28.226	-	-	65	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.226	28.226	-	-	65	0,2%	
	Dự án 3	4.561	4.561	-	-	33	0,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				1.0y kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	4.561	4.561			33	0,7%	
	Dự án 4	11.392	11.392	-	-	221	1,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.392	11.392			221	1,9%	
	Dự án 5	990	990	-	-	30	3,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	528	528			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	462	462			30	6,5%	
	Dự án 6	5.535	5.535	-	-	3.518	63,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.535	5.535			3.518	63,6%	
	Dự án 7	6.024	6.024	-	-	56	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.024	6.024			56	0,9%	
	ĐỒNG NAI	83.102	83.102	0	0	14.475	17,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.435	53.435	0	0	12.907	24,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.667	29.667	0	0	1.568	5,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	51.913	51.913	-	-	14.203	27,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.913	35.913	-	-	12.874	35,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.997	15.997	-	-	1.329	8,3%	
	Dự án 1	85	85	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	74	74			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	11			-	0,0%	
	Dự án 3	11.706	11.706	-	-	4.005	34,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.335	6.335			3.110	49,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.371	5.371			895	16,7%	
	Dự án 4	29.624	29.624	-	-	10.061	34,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.244	23.244			9.646	41,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.380	6.380			415	6,5%	
	Dự án 5	4.309	4.309	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.841	2.841			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.469	1.469			0	0,0%	
	Dự án 6	1.628	1.628	-	-	91	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	945	945			79	8,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	682	682			12	1,8%	
	Dự án 7	433	433	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	365	365			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	68	68			0	0,0%	
	Dự án 8	169	169	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60	60			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	109	109			0	0,0%	
	Dự án 9	223	223	-	-	24	10,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	71	71			24	33,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	152	152			0	0,0%	
	Dự án 10	3.736	3.736	-	-	22	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.980	1.980			15	0,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.756	1.756			7	0,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24.974	24.974	-	-	227	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.441	12.441	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.533	12.533	-	-	227	1,8%	
	Nội dung thành phần số 01	180	180	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	137	137			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	43	43			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	8.367	8.367	-	-	227	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.079	4.079			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.288	4.288			227	5,3%	
	Nội dung thành phần số 03	7.994	7.994	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.839	2.839			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.154	5.154			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	991	991	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	217	217			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	774	774			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	5.604	5.604	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.049	5.049			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	555	555			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.488	1.488	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.488	1.488			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	51	51	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	51	51			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	300	300	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	120	120			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	180	180			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.215	6.215	-	-	45	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.078	5.078	-	-	33	0,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.136	1.136	-	-	12	1,1%	
	Dự án 2	3.566	3.566	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.997	2.997			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	568	568			-	0,0%	
	Dự án 3	360	360	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	315	315			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	45	45			-	0,0%	
	Dự án 4	1.406	1.406	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.144	1.144			-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				1.0y kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	262	262			-	0,0%	
	Dự án 6	396	396	-	-	25	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	229	229			16	7,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	168	168			9	5,4%	
	Dự án 7	487	487	-	-	20	4,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	393	393			17	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	93	93			3	3,2%	
	GIA LẠI	262.068	262.068	0	0	46.737	17,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	234.986	234.986	0	0	40.711	17,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.082	27.082	0	0	6.026	22,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bằng DTTS & MN	173.178	173.178	-	-	34.882	20,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	158.910	158.910	-	-	30.220	19,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.268	14.268	-	-	4.661	32,7%	
	Dự án 1	2.388	2.388	-	-	109	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.297	2.297			109	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	91	91			0	0,0%	
	Dự án 3	17.091	17.091	-	-	736	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.936	14.936			756	5,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.155	2.155			0	0,0%	
	Dự án 4	119.309	119.309	-	-	27.691	23,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	112.889	112.889			27.242	27,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.420	6.420			3.449	53,7%	
	Dự án 5	19.472	19.472	-	-	2.628	13,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.993	16.993			2.077	12,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.479	2.479			551	22,2%	
	Dự án 6	4.655	4.655	-	-	1.499	32,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.273	2.273			864	38,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.382	2.382			630	26,5%	
	Dự án 7	2.255	2.255	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.026	2.026			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	228	228			0	0,0%	
	Dự án 8	832	832	-	-	17	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	721	721			27	3,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	111	111			0	0,0%	
	Dự án 9	1.363	1.363	-	-	10	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.300	1.300			15	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	63	63			5	7,9%	
	Dự án 10	5.813	5.813	-	-	2.181	37,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.475	5.475			2.125	38,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	338	338			26	7,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.499	28.499	-	-	2.777	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.295	25.295	-	-	2.532	10,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.204	3.204	-	-	225	7,0%	
	Nội dung thành phần số 01	3.166	3.166	-	-	1.159	36,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.468	2.468			1.044	42,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	698	698			115	16,5%	
	Nội dung thành phần số 02	4.366	4.366	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.028	4.028			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	338	338	0	0	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	7.084	7.084	-	-	786	11,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.082	6.082			746	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.002	1.002			40	4,0%	
	Nội dung thành phần số 06	2.157	2.157	-	-	23	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.041	2.041			23	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	116	116			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	6.275	6.275	-	-	790	12,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.975	5.975			720	12,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	300	300			70	23,3%	
	Nội dung thành phần số 08	3.147	3.147	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.769	2.769			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	378	378			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	441	441	-	-	12	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	323	323			12	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	118	118			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	160	160	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	160	160			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.703	1.703	-	-	6	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.450	1.450			6	0,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	253	253	0	0	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	60.391	60.391	-	-	9.079	15,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.781	50.781	-	-	7.939	15,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.610	9.610	-	-	1.139	11,9%	
	Dự án 1	4.300	4.300	-	-	2.209	51,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.717	3.717			1.879	50,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	583	583			331	56,8%	
	Dự án 2	14.431	14.431	-	-	3.556	24,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.753	10.753			2.988	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.679	3.679			567	15,4%	
	Dự án 3	7.976	7.976	-	-	1.081	13,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.727	6.727			898	13,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	1.249	1.249			163	14,6%	
	Dự án 4	27.193	27.193	-	-	2.146	7,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.737	23.737			2.037	8,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.436	3.436			59	1,7%	
	Dự án 5	497	497	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	447	447			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50	50			-	0,0%	
	Dự án 6	363	363	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	323	323			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	42	42			-	0,0%	
	Dự án 7	5.629	5.629	-	-	87	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.057	5.057			87	1,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	572	572			-	0,0%	
	KHÁNH HÒA	84.367	84.367	0	0	6.686	7,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	65.637	65.637	0	0	5.851	8,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.730	18.730	0	0	835	4,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	54.830	54.830	-	-	3.132	5,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.496	46.496	-	-	2.772	6,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.334	8.334	-	-	361	4,3%	
	Dự án 1	3.250	3.250	-	-	300	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.647	2.647			200	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	603	603			0	0,0%	
	Dự án 2	491	491	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	491	491			0	0,0%	
	Dự án 3	33.580	33.580	-	-	74	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.304	29.304			63	0,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.276	4.276			9	0,2%	
	Dự án 4	3.808	3.808	-	-	42	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.152	3.152			28	0,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	656	656			14	2,2%	
	Dự án 5	8.802	8.802	-	-	2.387	27,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.528	7.528			2.135	28,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.275	1.275			252	19,8%	
	Dự án 6	810	810	-	-	58	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	634	634			32	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	156	156			26	16,7%	
	Dự án 7	750	750	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	585	585			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	165	165			0	0,0%	
	Dự án 8	1.603	1.603	-	-	123	7,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	705	705			123	17,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	898	898			0	0,0%	
	Dự án 9	167	167	-	-	51	30,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	151	151			31	33,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	16	16			0	0,0%	
	Dự án 10	1.569	1.569	-	-	199	12,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.280	1.280			140	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	289	289			60	20,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.657	8.657	-	-	318	3,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.140	2.140	-	-	26	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.516	6.516	-	-	293	4,5%	
	Nội dung thành phần số 01	1.532	1.532	-	-	10	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	720	720			10	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	813	813	0	0	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	33	33	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	13	13			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18	18			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	5.429	5.429	-	-	269	5,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	743	743			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.686	4.686			269	5,7%	
	Nội dung thành phần số 06	1	1	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1	1			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	16	16	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7	7			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9	9			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.013	1.013	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	404	404			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	609	609			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	546	546	-	-	40	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	218	218			16	7,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	329	329			24	7,3%	
	Nội dung thành phần số 10	46	46	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26	26			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	41	41	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8	8			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	33			-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20.880	20.880	-	-	3.235	15,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.020	17.020	-	-	3.033	17,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	-	-	181	4,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Dự án 1	72	72	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	72	72	-	-	-	0,0%	
	Dự án 2	1.322	1.322	-	-	473	35,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	898	898	-	-	396	43,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	423	423	-	-	87	20,5%	
	Dự án 3	1.531	1.531	-	-	70	4,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.334	1.334	-	-	30	2,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	197	197	-	-	40	20,3%	
	Dự án 4	14.896	14.896	-	-	1.681	18,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.561	12.561	-	-	2.628	20,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.335	2.335	-	-	53	2,3%	
	Dự án 5	90	90	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	60	60	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	30	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	699	699	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	531	531	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	168	168	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	2.270	2.270	-	-	10	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.564	1.564	-	-	9	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	706	706	-	-	1	0,2%	
	QUẢNG NGÃI	1.244.574	1.244.574	0	0	39.872	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.109.028	1.109.028	0	0	36.768	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	135.546	135.546	0	0	3.504	2,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DI TS & MN	862.898	862.898	-	-	21.457	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	799.951	799.951	-	-	20.462	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.947	62.947	-	-	995	1,6%	
	Dự án 1	68.534	68.534	-	-	1.608	2,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.508	62.508	-	-	1.608	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.026	6.026	0	0	-	0,0%	
	Dự án 2	7.246	7.246	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.498	6.498	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	748	748	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	447.239	447.239	-	-	4.951	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	413.874	413.874	-	-	4.514	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	33.365	33.365	-	-	437	1,3%	
	Dự án 4	9.791	9.791	-	-	1.902	19,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.127	8.127	-	-	1.643	20,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.664	1.664	-	-	259	15,6%	
	Dự án 5	206.859	206.859	-	-	6.565	3,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	193.954	193.954	-	-	6.456	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.905	10.905	-	-	109	1,0%	
	Dự án 6	7.292	7.292	-	-	633	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.487	6.487	-	-	436	6,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	805	805	-	-	96	12,0%	
	Dự án 7	7.356	7.356	-	-	35	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.580	6.580	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	776	776	-	-	35	4,5%	
	Dự án 8	43.258	43.258	-	-	703	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.897	41.897	-	-	673	1,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.361	3.361	-	-	28	0,8%	
	Dự án 9	32.919	32.919	-	-	920	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.539	29.539	-	-	920	3,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.381	3.381	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	30.404	30.404	-	-	4.241	13,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	28.468	28.468	-	-	4.211	14,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.936	1.936	0	0	30	1,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	82.710	82.710	-	-	1.178	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.226	43.226	-	-	380	0,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.484	44.484	-	-	798	1,8%	
	Nội dung thành phần số 01	9.521	9.521	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.607	2.607	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.914	6.914	0	0	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	19.238	19.238	-	-	19	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.815	4.815	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.423	14.423	0	0	19	0,1%	
	Nội dung thành phần số 03	30.484	30.484	-	-	10	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.404	19.404	-	-	10	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.080	11.080	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 05	8	8	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	4.137	4.137	-	-	453	10,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.272	2.272	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.865	1.865	-	-	453	24,3%	
	Nội dung thành phần số 07	11.630	11.630	-	-	447	3,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.932	7.932	-	-	293	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.677	3.677	-	-	104	2,8%	
	Nội dung thành phần số 08	2.444	2.444	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.182	1.182	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.262	1.262	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	3.485	3.485	-	-	119	3,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.746	1.746	-	-	112	6,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	T.Tg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	1.738	1.738			7	0,4%	
	Nội dung thành phần số 10	499	499	-	-	30	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	223	223			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	276	276	0	0	30	10,9%	
	Nội dung thành phần số 11	6.265	6.265	-	-	100	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.024	3.024			75	0,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.241	3.241	0	0	63	2,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	293.966	293.966	-	-	17.237	5,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	263.851	263.851	-	-	15.526	5,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.115	28.115	-	-	1.712	6,1%	
	Dự án 1	9.390	9.390	-	-	4.931	52,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.517	7.517			4.346	57,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.873	1.873			595	31,7%	
	Dự án 2	71.409	71.409	-	-	5.095	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.964	62.964			5.342	8,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.445	8.445			553	6,5%	
	Dự án 3	38.242	38.242	-	-	4.569	11,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.977	33.977			4.247	12,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.265	4.265			321	7,5%	
	Dự án 4	129.251	129.251	-	-	835	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.393	120.393			747	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.858	8.858			68	1,0%	
	Dự án 5	8.627	8.627	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.262	7.262			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.365	1.365	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	11.953	11.953	-	-	418	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.616	10.616			362	3,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.337	1.337			56	4,2%	
	Dự án 7	25.094	25.094	-	-	590	2,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.122	23.122			480	2,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.972	1.972			110	5,6%	
	THAI NGUYỄN	269.554	269.554	0	0	44.125	16,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	247.393	247.393	0	0	40.299	16,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.161	22.161	0	0	3.826	17,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	190.506	190.506	-	-	37.714	19,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	172.571	172.571	-	-	34.249	19,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.935	17.935	-	-	3.465	19,3%	
	Dự án 1	688	688	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	593	593			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	95	95	0	0	0	0,0%	
	Dự án 3	85.173	85.173	-	-	5.623	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	80.246	80.246			5.617	7,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.928	4.928			72	0,2%	
	Dự án 4	42.055	42.055	-	-	20.837	49,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.865	35.865			18.917	52,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.190	6.190			1.920	31,0%	
	Dự án 5	35.181	35.181	-	-	1.392	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.648	32.648			1.295	4,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.533	2.533			97	3,8%	
	Dự án 6	5.263	5.263	-	-	345	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.360	4.360			163	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	903	903			182	20,1%	
	Dự án 7	14	14	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2	2			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	12			0	0,0%	
	Dự án 8	5.662	5.662	-	-	298	5,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.402	5.402			288	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	260	260			10	3,9%	
	Dự án 9	315	315	-	-	121	38,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	298	298			121	40,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	17	17			0	0,0%	
	Dự án 10	16.154	16.154	-	-	9.098	56,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.158	13.158			7.854	59,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.996	2.996	0	0	1.244	41,5%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.990	13.990	-	-	1.690	12,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.270	13.270	-	-	1.322	11,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	780	780	-	-	168	21,5%	
	Nội dung thành phần số 01	1.563	1.563	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.492	1.492			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	71	71			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	1.052	1.052	-	-	390	37,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.003	1.003			336	33,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	49	49			14	28,6%	
	Nội dung thành phần số 03	6.281	6.281	-	-	207	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.930	5.930			207	3,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	351	351			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 04	937	937	-	-	28	3,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	902	902			28	3,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	35	35			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	1.390	1.390	-	-	586	42,1%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Ttg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	1.310	1.310			566	43,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	80	80			20	25,0%	
	Nội dung thành phần số 08	492	492	-	-	468	95,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	358	358			333	93,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	134	134			134	100,0%	
	Nội dung thành phần số 09	458	458	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	454	454			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3	3			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.818	1.818	-	-	51	3,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.761	1.761			51	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	57	57			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	61.038	65.053	-	-	4.721	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.612	61.612	-	-	4.528	7,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.446	3.446	-	-	193	5,6%	
	Dự án 1	9.133	9.133	-	-	1.645	18,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.957	8.957			1.638	18,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	176	176			7	4,0%	
	Dự án 2	20.520	20.520	-	-	1.306	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.322	19.322			1.265	6,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.198	1.198			41	3,4%	
	Dự án 3	10.638	10.638	-	-	1.173	11,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.729	9.729			1.125	11,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	909	909			48	5,3%	
	Dự án 4	15.298	15.298	-	-	83	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.906	14.906			59	0,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	392	392			24	6,1%	
	Dự án 5	1.050	1.050	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.020	1.020			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	30			-	0,0%	
	Dự án 6	1.835	1.835	-	-	52	2,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.422	1.422			45	3,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	413	413			8	1,9%	
	Dự án 7	6.583	6.583	-	-	462	7,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.255	6.255			396	6,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	328	328			66	20,0%	
	CAO BÀNG	477.109	477.109	0	0	54.171	11,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	471.850	471.850	0	0	54.171	11,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MIN	357.750	357.750	-	-	43.017	12,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	357.750	357.750	-	-	43.017	12,0%	
	Dự án 1	19.261	19.261	-	-	388	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.261	19.261			388	2,0%	
	Dự án 2	224	224	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	224	224			0	0,0%	
	Dự án 3	149.223	149.223	-	-	9.483	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.223	149.223			9.483	6,4%	
	Dự án 4	26.019	26.019	-	-	7.870	30,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.019	26.019			7.870	30,2%	
	Dự án 5	71.277	71.277	-	-	20.189	28,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	71.277	71.277			20.189	28,3%	
	Dự án 6	7.436	7.436	-	-	1.217	16,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.436	7.436			1.217	16,4%	
	Dự án 7	3.703	3.703	-	-	30	0,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.703	3.703			30	0,8%	
	Dự án 8	37.406	37.406	-	-	107	0,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	37.406	37.406			107	0,3%	
	Dự án 9	25.902	25.902	-	-	1.549	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.902	25.902			1.539	6,0%	
	Dự án 10	17.298	17.298	-	-	2.183	12,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.298	17.298			2.183	12,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12.093	12.093	-	-	455	3,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.093	12.093	-	-	455	3,8%	
	Nội dung thành phần số 01	50	50	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	50	50			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	54	54	-	-	2	4,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	54	54			2	4,4%	
	Nội dung thành phần số 03	7.171	7.171	-	-	254	3,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.171	7.171			254	3,5%	
	Nội dung thành phần số 06	157	157	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	157	157			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	1.351	1.351	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.351	1.351			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	877	877	-	-	3	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	877	877			2	0,2%	
	Nội dung thành phần số 09	98	98	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	98	98			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	148	148	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	148	148			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	2.185	2.185	-	-	197	9,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.185	2.185			197	9,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	107.266	107.266	-	-	10.498	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	102.007	102.007	-	-	10.698	10,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259	-	-	-	0,0%	
	Dự án 1	12.148	12.148	-	-	7.825	64,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.148	12.148	-	-	7.825	64,4%	
	Dự án 2	13.950	13.950	-	-	230	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.950	13.950	-	-	230	1,6%	
	Dự án 3	17.039	17.039	-	-	1.338	7,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.039	17.039	-	-	1.338	7,9%	
	Dự án 4	29.678	29.678	-	-	298	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.678	29.678	-	-	298	1,0%	
	Dự án 5	16.878	16.878	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.619	11.619	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	7.976	7.976	-	-	703	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.976	7.976	-	-	703	8,8%	
	Dự án 7	9.598	9.598	-	-	305	3,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.598	9.598	-	-	305	3,1%	
	LANG SON	557.967	557.967	0	0	67.439	12,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	518.250	518.250	0	0	66.870	12,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	39.716	39.716	0	0	569	1,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bằng DTTS&MN	397.200	397.200	-	-	53.989	13,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	384.624	384.624	-	-	53.939	14,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.576	12.576	-	-	29	0,2%	
	Dự án 1	14.918	14.918	-	-	172	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.529	14.529	-	-	172	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	389	389	-	-	0	0,0%	
	Dự án 2	50	50	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	39	39	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	11	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	116.056	116.056	-	-	7.666	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	113.389	113.389	-	-	7.636	6,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.666	2.666	-	-	29	1,1%	
	Dự án 4	106.876	106.876	-	-	28.915	27,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.759	103.759	-	-	28.915	27,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.118	3.118	-	-	0	0,0%	
	Dự án 5	105.808	105.808	-	-	455	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.743	100.743	-	-	453	0,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.065	5.065	-	-	0	0,0%	
	Dự án 6	10.512	10.512	-	-	1.068	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.201	10.201	-	-	1.068	10,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	311	311	-	-	0	0,0%	
	Dự án 7	2.636	2.636	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.517	2.517	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	119	119	-	-	0	0,0%	
	Dự án 8	7.671	7.671	-	-	60	0,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.535	7.535	-	-	60	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	136	136	-	-	0	0,0%	
	Dự án 9	1.463	1.463	-	-	7	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.389	1.389	-	-	7	0,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	74	74	-	-	0	0,0%	
	Dự án 10	31.211	31.211	-	-	15.646	50,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.523	30.523	-	-	15.646	51,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	688	688	-	-	-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	59.537	59.537	-	-	3.554	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.250	34.250	-	-	3.087	9,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.287	25.287	-	-	468	1,8%	
	Nội dung thành phần số 01	15.627	15.627	-	-	163	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.187	8.187	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.440	7.440	-	-	163	2,2%	
	Nội dung thành phần số 02	12.984	12.984	-	-	1.784	13,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.891	7.891	-	-	1.748	22,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.093	5.093	-	-	36	0,7%	
	Nội dung thành phần số 03	8.354	8.354	-	-	638	7,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.219	4.219	-	-	541	12,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.135	4.135	-	-	97	2,3%	
	Nội dung thành phần số 05	640	640	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	495	495	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	146	146	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	898	898	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	763	763	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	135	135	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	6.722	6.722	-	-	722	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.043	4.043	-	-	574	14,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.679	2.679	-	-	147	5,5%	
	Nội dung thành phần số 08	6.522	6.522	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.810	1.810	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.712	4.712	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	4.125	4.125	-	-	248	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.602	3.602	-	-	223	6,2%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lũy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách địa phương	523	523			25	4,8%	
	Nội dung thành phần số 10	518	518	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	468	468			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	50	50				0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	3.146	3.146	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.771	2.771			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	375	375			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	101.230	101.230	-	-	9.896	9,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	99.377	99.377	-	-	9.823	9,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.853	1.853	-	-	72	3,9%	
	Dự án 1	14.327	14.327	-	-	4.670	32,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.086	14.086			4.670	33,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	241	241			-	0,0%	
	Dự án 2	21.058	21.058	-	-	2.338	11,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.689	20.689			2.338	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	369	369			-	0,0%	
	Dự án 3	15.327	15.327	-	-	1.047	13,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.107	15.107			2.016	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	220	220			32	14,3%	
	Dự án 4	18.964	18.964	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.626	18.626			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	338	338			-	0,0%	
	Dự án 5	3.786	3.786	-	-	320	8,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.506	3.506			280	8,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	280	280			40	14,3%	
	Dự án 6	8.760	8.760	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.554	8.554			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	206	206			-	0,0%	
	Dự án 7	19.007	19.007	-	-	521	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.809	18.809			521	2,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	199	199			-	0,0%	
	TUYỂN DƯỠNG	1.082.235	1.082.235	0	0	335.859	31,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.045.120	1.045.120	0	0	330.284	31,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.114	37.114	0	0	5.575	15,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	731.789	731.789	-	-	243.431	33,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	699.830	699.830	-	-	238.457	34,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.959	31.959	-	-	4.973	15,6%	
	Dự án 1	6.885	6.885	-	-	2.406	34,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.714	6.714			2.367	35,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	171	171			19	10,9%	
	Dự án 2	1.791	1.791	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.734	1.734			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	57	57			0	0,0%	
	Dự án 3	189.387	189.387	-	-	18.423	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	185.509	185.509			18.209	9,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.879	3.879			213	5,5%	
	Dự án 4	424.973	424.973	-	-	204.949	48,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	399.401	399.401			200.321	50,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.572	25.572			4.628	18,1%	
	Dự án 5	49.573	49.573	-	-	9.021	18,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.673	48.673			9.017	18,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	900	900			4	0,5%	
	Dự án 6	6.232	6.232	-	-	87	1,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.922	5.922			75	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	310	310			12	3,9%	
	Dự án 7	8.551	8.551	-	-	775	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.217	8.217			748	9,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	334	334			28	8,3%	
	Dự án 8	5.617	5.617	-	-	1.478	26,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.425	5.425			1.474	27,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	192	192			0	0,0%	
	Dự án 9	16.685	16.685	-	-	3.910	23,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.527	16.527			3.854	23,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	158	158			56	35,4%	
	Dự án 10	22.094	22.094	-	-	2.381	10,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.708	21.708			2.369	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	386	386			13	3,4%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25.222	25.222	-	-	2.601	10,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.927	23.927	-	-	2.576	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.295	1.295	-	-	25	1,9%	
	Nội dung thành phần số 01	1.693	1.693	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.665	1.665			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	29			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	3.031	3.031	-	-	932	30,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.798	2.798			907	32,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	233	233			25	10,7%	
	Nội dung thành phần số 03	8.843	8.843	-	-	1.752	19,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.553	8.553			1.752	19,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	290	290			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	1.881	1.881	-	-	123	11,9%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	T/Tg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	1.881	1.681			223	11,9%	
	Nội dung thành phần số 07	5.077	5.077	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.333	4.333			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	744	744			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	233	233	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	233	233			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	613	613	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	613	613			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	15	15	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	15	15			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	3.836	3.836	-	-	194	5,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.836	3.836			194	5,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	325.224	325.224	-	-	89.826	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	321.363	321.363	-	-	89.254	27,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	-	-	572	14,8%	
	Dự án 1	15.828	15.828	-	-	7.802	49,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.540	15.540			7.802	50,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	288	288			-	0,0%	
	Dự án 2	98.066	98.066	-	-	39.770	40,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	98.062	98.062			39.770	40,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	4	4			-	0,0%	
	Dự án 3	70.034	70.034	-	-	15.938	22,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.026	70.026			15.938	22,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8			-	0,0%	
	Dự án 4	82.934	82.934	-	-	15.019	18,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.721	82.721			15.019	18,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	212	212			-	0,0%	
	Dự án 5	22.510	22.510	-	-	5.553	24,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.163	19.163			4.981	26,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.347	3.347			572	17,1%	
	Dự án 6	15.161	15.161	-	-	2.176	14,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.161	15.161			2.176	14,4%	
	Dự án 7	20.691	20.691	-	-	3.567	17,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	20.690	20.690			3.567	17,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	1	1			-	0,0%	
	LÀO CAI	580.333	580.333	0	0	74.768	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	580.073	580.073	0	0	74.768	12,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	260	260	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	354.414	354.414	-	-	38.099	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	354.414	354.414	-	-	38.099	10,7%	
	Dự án 1	3.988	3.988	-	-	136	3,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.988	3.988			136	3,4%	
	Dự án 2	14.220	14.220	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.220	14.220			0	0,0%	
	Dự án 3	97.218	97.218	-	-	25	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	97.218	97.218			25	0,0%	
	Dự án 4	120.965	120.965	-	-	30.121	24,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.965	120.965			30.121	24,9%	
	Dự án 5	55.425	55.425	-	-	4.981	9,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.425	55.425			4.981	9,0%	
	Dự án 6	13.326	13.326	-	-	647	4,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.326	13.326			647	4,9%	
	Dự án 7	10.264	10.264	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.264	10.264			0	0,0%	
	Dự án 8	11.461	11.461	-	-	180	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.461	11.461			180	1,6%	
	Dự án 9	6.021	6.021	-	-	473	7,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.021	6.021			473	7,9%	
	Dự án 10	21.525	21.525	-	-	1.536	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.525	21.525			1.536	7,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25.514	25.514	-	-	3.406	13,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	25.256	25.256	-	-	3.406	13,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	258	258	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	2.200	2.200	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.200	2.200			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	7.082	7.082	-	-	1.341	18,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.952	6.952			1.341	19,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	130	130			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	7.616	7.616	-	-	2.020	26,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.616	7.616			2.020	26,5%	
	Nội dung thành phần số 06	6	6	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6	6			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	4.263	4.263	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.135	4.135			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	128	128			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	1.550	1.550	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.550	1.550			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	35	35	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	35	35			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	1.105	1.105	-	-	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	1.105	1.105			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.656	1.656	-	-	45	2,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.656	1.656			45	2,7%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	200.404	200.404	-	-	33.261	16,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	200.402	200.402	-	-	33.261	16,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	-	-	-	0,0%	
	Dự án 1	50.801	50.801	-	-	16.644	32,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.801	50.801			16.644	32,8%	
	Dự án 2	44.461	44.461	-	-	7.800	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.461	44.461			7.800	17,5%	
	Dự án 3	30.567	30.567	-	-	3.548	11,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	30.567	30.567			3.548	11,6%	
	Dự án 4	46.442	46.442	-	-	4.380	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.442	46.442			4.380	9,4%	
	Dự án 5	144	144	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	142	142			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2			-	0,0%	
	Dự án 6	17.770	17.770	-	-	14	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.770	17.770			14	0,1%	
	Dự án 7	10.219	10.219	-	-	876	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.219	10.219			876	8,6%	
	SƯN LA	349.305	349.305	0	0	54.007	15,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	325.709	325.709	0	0	53.523	16,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.596	23.596	0	0	482	2,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào DTTS&MN	188.681	188.681	-	-	36.158	19,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	188.374	188.374	-	-	36.119	19,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	307	307	-	-	39	12,7%	
	Dự án 1	8.304	8.304	-	-	109	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.304	8.304			109	1,3%	
	Dự án 3	21.168	21.168	-	-	10.716	50,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.121	21.121			10.716	50,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	47	47			0	0,0%	
	Dự án 4	39.418	39.418	-	-	20.469	51,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.348	39.348			20.469	52,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	70	70			0	0,0%	
	Dự án 5	70.259	70.259	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	70.159	70.159			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100			0	0,0%	
	Dự án 6	4.860	4.860	-	-	1.051	21,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.821	4.821			1.013	21,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	39	39			39	100,0%	
	Dự án 7	17.020	17.020	-	-	39	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.020	17.020			39	0,2%	
	Dự án 8	10.593	10.593	-	-	183	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.593	10.593			183	1,7%	
	Dự án 9	12.733	12.733	-	-	3.582	28,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.733	12.733			3.582	28,1%	
	Dự án 10	4.326	4.326	-	-	9	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.275	4.275			9	0,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	51	51			0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	52.962	52.962	-	-	443	0,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.349	31.349	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.613	21.613	-	-	443	2,0%	
	Nội dung thành phần số 01	2.552	2.552	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.305	1.305			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.247	1.247			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 02	456	456	-	-	84	18,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	128	128			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	328	328			84	25,5%	
	Nội dung thành phần số 03	31.654	31.654	-	-	39	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.648	13.648			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.006	18.006			39	0,2%	
	Nội dung thành phần số 05	65	65	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	63	63			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	1.002	1.002	-	-	270	26,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	657	657			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	345	345			270	78,3%	
	Nội dung thành phần số 07	2.218	2.218	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.122	2.122			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	96	96			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	8.109	8.109	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.029	8.029			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	10	10			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	951	951	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	851	851			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	100	100			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	5.954	5.954	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.472	4.472			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.482	1.482			0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				L.ý kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Hộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	107.663	107.663	-	-	17.406	16,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	105.987	105.987	-	-	17.406	16,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.676	1.676	-	-	-	0,0%	
	Dự án 1	90	90	-	-	5	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	90	90	-	-	5	6,0%	
	Dự án 2	44.924	44.924	-	-	17.174	38,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	44.819	44.819	-	-	17.174	38,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	105	105	-	-	-	0,0%	
	Dự án 3	7.977	7.977	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.718	7.718	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	258	258	-	-	-	0,0%	
	Dự án 4	11.087	11.087	-	-	147	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.062	11.062	-	-	147	1,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	25	25	-	-	-	0,0%	
	Dự án 5	280	280	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	280	280	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	39.353	39.353	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.083	38.083	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.268	1.268	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	3.953	3.953	-	-	79	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.933	3.933	-	-	79	2,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	20	20	-	-	-	0,0%	
	DIỆN BIẾN	307.105	307.105	0	0	111.733	36,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	304.063	304.063	0	0	111.238	36,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.042	3.042	0	0	533	17,6%	
	Chương trình triển khai mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bằng DTTS & MIN	172.201	172.201	-	-	56.490	32,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	170.369	170.369	-	-	56.053	32,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.832	1.832	-	-	435	23,8%	
	Dự án 1	16.823	16.823	-	-	501	3,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.758	16.758	-	-	501	3,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	65	65	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	81.975	81.975	-	-	27.149	33,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	81.207	81.207	-	-	27.149	33,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	768	768	-	-	0	0,0%	
	Dự án 4	54.218	54.218	-	-	25.065	46,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.779	53.779	-	-	24.762	46,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	439	439	-	-	303	69,0%	
	Dự án 5	7.490	7.490	-	-	2.870	38,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.964	6.964	-	-	2.738	39,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	525	525	-	-	132	25,2%	
	Dự án 6	2.449	2.449	-	-	115	4,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.449	2.449	-	-	115	4,7%	
	Dự án 7	59	59	-	-	50	84,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	59	59	-	-	50	84,1%	
	Dự án 8	5.902	5.902	-	-	28	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.875	5.875	-	-	28	0,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	28	28	-	-	0	0,0%	
	Dự án 9	1.837	1.837	-	-	686	37,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.837	1.837	-	-	686	37,3%	
	Dự án 10	1.448	1.448	-	-	28	1,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.441	1.441	-	-	28	1,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	7	7	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9.647	9.647	-	-	1.382	14,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.111	9.111	-	-	1.382	15,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	536	536	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	3.916	3.916	-	-	335	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.916	3.916	-	-	335	8,6%	
	Nội dung thành phần số 02	1.853	1.853	-	-	449	24,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.853	1.853	-	-	449	24,2%	
	Nội dung thành phần số 03	2.234	2.234	-	-	499	22,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.771	1.771	-	-	499	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	463	463	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	119	119	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	55	55	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	64	64	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	387	387	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	384	384	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 08	251	251	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	251	251	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	9	9	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9	9	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	878	878	-	-	98	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	870	870	-	-	98	11,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	8	8	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	125.257	125.257	-	-	53.901	43,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	124.583	124.583	-	-	53.801	43,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	674	674	-	-	100	14,8%	
	Dự án 1	35.186	35.186	-	-	25.269	71,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Tfg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Vốn ngân sách trung ương	35.186	35.186			25.269	71,8%	
	Dự án 2	63.238	63.238	-	-	21.157	33,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.031	63.031			21.157	33,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	207	207			-	0,0%	
	Dự án 3	12.272	12.272	-	-	3.451	28,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.272	12.272			3.452	28,1%	
	Dự án 4	7.887	7.887	-	-	1.403	17,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.732	7.732			1.403	18,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	155	155			-	0,0%	
	Dự án 5	1.245	1.245	-	-	100	8,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.095	1.095			-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	150	150			100	66,7%	
	Dự án 6	3.645	3.645	-	-	2.323	63,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.485	3.485			2.323	66,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	160	160			-	0,0%	
	Dự án 7	1.783	1.783	-	-	198	11,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.781	1.781			198	11,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	2	2			-	0,0%	
	QUANG NINH	942	942	0	0	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	942	942	0	0	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	817	817	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	817	817	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	817	817	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	817	817	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	125	125	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	125	125	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	125	125	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	125	125	-	-	-	0,0%	
	LÂM ĐỒNG	504.575	504.575	0	0	57.793	11,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	386.309	386.309	0	0	47.369	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.266	118.266	0	0	10.424	8,8%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	189.524	189.524	-	-	34.978	18,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.351	151.351	-	-	29.047	19,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	38.172	38.172	-	-	1.937	5,0%	
	Dự án 1	10.775	10.775	-	-	3	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.423	9.423			3	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.352	1.352			0	0,0%	
	Dự án 3	22.263	22.263	-	-	475	2,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.851	17.851			465	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.412	4.412			8	0,2%	
	Dự án 4	82.829	82.829	-	-	19.541	23,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.779	61.779			23.679	38,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.051	21.051			5.862	27,8%	
	Dự án 5	37.139	37.139	-	-	383	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.960	31.960			326	1,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.180	5.180			57	1,1%	
	Dự án 6	1.286	1.286	-	-	90	7,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.059	1.059			68	6,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	227	227			2	0,9%	
	Dự án 7	4.160	4.160	-	-	43	1,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.468	3.468			39	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	692	692			4	0,6%	
	Dự án 8	2.563	2.563	-	-	625	24,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.506	2.506			625	24,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	57	57			0	0,0%	
	Dự án 9	2.424	2.424	-	-	470	19,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.948	1.948			470	24,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	476	476			0	0,0%	
	Dự án 10	26.084	26.084	-	-	3.347	12,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	21.358	21.358			3.343	15,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.726	4.726			4	0,1%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.375	91.375	-	-	6.111	6,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.713	41.713	-	-	2.341	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.662	49.662	-	-	3.871	7,8%	
	Nội dung thành phần số 01	9.912	9.912	-	-	246	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.064	5.064			246	4,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.848	4.848			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	11.302	11.302	-	-	2.493	21,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.021	3.021			509	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.281	8.281			1.984	23,7%	
	Nội dung thành phần số 03	19.733	19.733	-	-	549	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.906	9.906			156	1,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.827	9.827			392	4,0%	
	Nội dung thành phần số 05	5.576	5.576	-	-	5	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.323	2.323			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.253	3.253			5	0,2%	
	Nội dung thành phần số 06	6.865	6.865	-	-	397	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.016	3.016			185	6,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.849	3.849			212	5,5%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 07	18.994	18.994	-	-	1.734	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.186	9.186			938	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.809	9.809			797	8,0%	
	Nội dung thành phần số 08	4.651	4.651	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.935	1.935			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.717	2.717			0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	1.792	1.792	-	-	17	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	833	833			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	957	957			17	1,8%	
	Nội dung thành phần số 10	385	385	-	-	16	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	216	216			0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	169	169			16	9,2%	
	Nội dung thành phần số 11	11.965	11.965	-	-	665	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.213	6.213			207	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.752	5.752			458	8,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	223.676	223.676	-	-	16.703	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	193.244	193.244	-	-	16.087	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.432	30.432	-	-	616	2,0%	
	Dự án 1	18.700	18.700	-	-	9.037	48,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	16.968	16.968			8.795	51,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.733	1.733			242	14,0%	
	Dự án 2	66.587	66.587	-	-	5.544	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	61.327	61.327			3.274	5,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.259	5.259			271	5,1%	
	Dự án 3	61.666	61.666	-	-	1.490	2,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.091	50.091			1.453	2,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.575	11.575			32	0,3%	
	Dự án 4	43.496	43.496	-	-	52	0,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.038	40.038			44	0,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.458	3.458			8	0,2%	
	Dự án 5	8.093	8.093	-	-	160	2,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.360	6.360			160	2,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.733	1.733			-	0,0%	
	Dự án 6	11.633	11.633	-	-	168	1,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.302	7.302			133	1,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.330	4.330			36	0,8%	
	Dự án 7	13.501	13.501	-	-	250	1,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.158	11.158			223	2,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.343	2.343			28	1,2%	
	ĐẶC LẠC	491.020	491.020	0	0	71.795	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	440.802	440.802	0	0	62.581	14,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	50.218	50.218	0	0	9.214	18,3%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào DTTS&MN	244.359	244.359	-	-	36.952	15,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	234.992	234.992	-	-	35.893	15,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.367	9.367	-	-	1.058	11,3%	
	Dự án 1	14.281	14.281	-	-	1.374	9,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.031	14.031			1.374	9,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	230	230			-	0,0%	
	Dự án 2	17.400	17.400	-	-	1.270	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	17.340	17.340			1.270	7,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	60	60			0	0,0%	
	Dự án 3	39.744	39.744	-	-	6.973	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.328	39.328			6.973	17,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	416	416			0	0,0%	
	Dự án 4	53.943	53.943	-	-	23.451	43,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.075	47.075			22.394	47,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.868	6.868			1.058	15,4%	
	Dự án 5	74.391	74.391	-	-	1.246	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	74.355	74.355			1.246	1,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	36	36			0	0,0%	
	Dự án 6	6.097	6.097	-	-	1.285	21,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.964	5.964			1.285	21,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	133	133			0	0,0%	
	Dự án 7	4.506	4.506	-	-	11	0,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.506	4.506			11	0,2%	
	Dự án 8	19.854	19.854	-	-	793	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.262	18.262			793	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.591	1.591			0	0,0%	
	Dự án 9	3.487	3.487	-	-	128	3,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.475	3.475			128	3,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	12	12			0	0,0%	
	Dự án 10	10.657	10.657	-	-	422	4,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.636	10.636			422	4,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	21	21			-	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	93.358	93.358	-	-	18.611	19,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.395	63.395	-	-	11.182	17,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.962	29.962	-	-	7.428	24,8%	
	Nội dung thành phần số 01	15.828	15.828	-	-	1.157	7,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.614	6.614			250	3,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.214	9.214			906	9,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				Lấy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Ttg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 02	22.655	22.655	-	-	6.080	26,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.501	13.501	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.154	9.154	-	-	6.080	66,45%	
	Nội dung thành phần số 03	23.112	23.112	-	-	265	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.954	14.954	-	-	85	0,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.157	8.157	-	-	180	2,2%	
	Nội dung thành phần số 05	777	777	-	-	45	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	777	777	-	-	45	5,8%	
	Nội dung thành phần số 06	12.237	12.237	-	-	10.319	84,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.044	12.044	-	-	10.319	85,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	193	193	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	4.742	4.742	-	-	275	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.218	3.218	-	-	13	0,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.523	1.523	-	-	262	17,2%	
	Nội dung thành phần số 08	4.206	4.206	-	-	387	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.902	2.902	-	-	387	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.304	1.304	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	1.757	1.757	-	-	11	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.340	1.340	-	-	11	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	416	416	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 10	110	110	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	110	110	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	7.935	7.935	-	-	71	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.935	7.935	-	-	71	0,9%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	153.303	153.303	-	-	16.232	10,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	142.415	142.415	-	-	15.584	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.888	10.888	-	-	728	6,7%	
	Dự án 1	4.380	4.380	-	-	1.570	35,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.025	4.025	-	-	1.419	35,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	355	355	-	-	151	42,4%	
	Dự án 2	30.894	30.894	-	-	6.698	21,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.873	29.873	-	-	6.612	22,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.021	1.021	-	-	86	8,4%	
	Dự án 3	25.827	25.827	-	-	3.180	12,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.625	24.625	-	-	2.838	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.202	1.202	-	-	492	40,9%	
	Dự án 4	42.603	42.603	-	-	4.036	9,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.658	41.658	-	-	4.036	9,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	947	947	-	-	-	0,0%	
	Dự án 5	28.697	28.697	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.553	22.553	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.144	6.144	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	9.052	9.052	-	-	382	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	7.929	7.929	-	-	382	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.123	1.123	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	11.848	11.848	-	-	365	3,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.752	11.752	-	-	365	3,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	96	96	-	-	-	0,0%	
	LAI CHAU	198.710	198.710	0	0	65.306	21,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	196.334	196.334	0	0	61.291	22,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.377	2.377	0	0	15	0,6%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PT&TXH vùng đồng bào DTTS&MN	196.987	196.987	-	-	16.341	13,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	194.987	194.987	-	-	16.326	13,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	2.000	-	-	15	0,7%	
	Dự án 1	641	641	-	-	63	9,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	641	641	-	-	63	9,8%	
	Dự án 2	439	439	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	439	439	-	-	0	0,0%	
	Dự án 3	82.034	82.034	-	-	981	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.034	82.034	-	-	981	1,2%	
	Dự án 4	14.927	14.927	-	-	8.149	54,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.927	14.927	-	-	8.149	54,6%	
	Dự án 5	35.680	35.680	-	-	8.552	24,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.681	33.681	-	-	8.537	25,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.000	2.000	-	-	15	0,7%	
	Dự án 6	4.610	4.610	-	-	41	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.610	4.610	-	-	41	0,9%	
	Dự án 7	14	14	-	-	14	100,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	14	14	-	-	14	100,0%	
	Dự án 8	13.043	13.043	-	-	48	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.043	13.043	-	-	48	0,4%	
	Dự án 9	43.534	43.534	-	-	7.770	17,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.534	43.534	-	-	7.770	17,8%	
	Dự án 10	2.064	2.064	-	-	722	35,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.064	2.064	-	-	722	35,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.762	6.762	-	-	71	1,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.385	6.385	-	-	71	1,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	377	377	-	-	-	0,0%	
	Nội dung thành phần số 01	985	985	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	985	985	-	-	0	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026				L.oy kế chi năm 2026 (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)		Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Tổng số	Tỷ lệ (%)	
			Dự toán năm trước chuyển sang	TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai			
	Nội dung thành phần số 02	687	687	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	310	310	-	-	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	377	377	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 03	1.206	1.206	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.206	1.206	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 06	745	745	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	745	745	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 07	737	737	-	-	71	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	737	737	-	-	71	9,7%	
	Nội dung thành phần số 08	720	720	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	720	720	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 09	23	23	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	23	23	-	-	0	0,0%	
	Nội dung thành phần số 11	1.656	1.656	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.656	1.656	-	-	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	94.961	94.961	-	-	38.894	41,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	94.961	94.961	-	-	38.894	41,0%	
	Dự án 1	13.475	13.475	-	-	6.176	46,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.475	13.475	-	-	6.276	46,6%	
	Dự án 2	12.094	12.094	-	-	1.114	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.094	12.094	-	-	1.114	9,2%	
	Dự án 3	10.659	10.659	-	-	245	2,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.659	10.659	-	-	245	2,3%	
	Dự án 4	51.746	51.746	-	-	31.224	60,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	51.746	51.746	-	-	31.224	60,3%	
	Dự án 5	280	280	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	280	280	-	-	-	0,0%	
	Dự án 6	1.101	1.101	-	-	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.101	1.101	-	-	-	0,0%	
	Dự án 7	5.605	5.605	-	-	34	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.605	5.605	-	-	34	0,6%	

Phụ lục 4
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ 6
THÁNG

(Kèm theo công văn số 14204/BTC-PTHT ngày 10/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo		Thanh toán dự toán năm 2026		
				Dự toán Quốc hội/TTCP	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/4	11	12=11/5	13=11/6
0	TỔNG SỐ	11.458.638	557	11.458.081	2.689.736	43.811	0,4%	391	70,2%	43.420	0,4%	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	8.900.000	-	8.900.000	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.558.638	557	2.558.081	2.558.081	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	5.300.000	-	5.300.000	155.533	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.300.000	-	5.300.000	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Nội dung thành phần 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.528.557	557	2.528.000	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.534.760	557	2.534.203	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
1	Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước	134.760	557	128.000	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%
	Vốn ngân sách địa phương	134.760	557	134.203	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THUỘC GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ 6 THÁNG

(Kèm theo công văn số 14204/BTC-PTHT ngày 10/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Lý do giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2026		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm 2026		
				Dự toán Quốc hội/TTCF giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/5	13=11/6
0	TỔNG SỐ	11.458.638	557	11.458.081	2.689.736	43.811	0,4%	391	70,2%	43.420	0,4%	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	8.900.080	-	8.900.080	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.558.638	557	2.558.081	2.558.081	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	5.300.000	-	5.300.000	155.533	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.300.000	-	5.300.000	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Nội dung thành phần 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
4	Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTLL vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.528.557	557	2.528.000	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.534.760	557	2.534.203	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
1	Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước	134.760	557	128.000	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%
	Vốn ngân sách địa phương	134.760	557	134.203	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.604.000	-	3.604.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.604.000	-	3.604.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	BỘ QUỐC PHÒNG	235.630	-	235.630	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	235.630	-	235.630	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	235.630	-	235.630	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	235.630	-	235.630	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	BỘ CÔNG AN	3.364.370	-	3.364.370	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.364.370	-	3.364.370	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.364.370	-	3.364.370	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.364.370	-	3.364.370	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	BỘ VĂN HÓA THỂ DỤC THỂ THAO	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	ĐỊA PHƯƠNG	7.854.638	557	7.854.081	2.689.736	43.811	0,6%	391	70,2%	43.420	0,6%	1,6%
	Vốn ngân sách trung ương	5.296.000	-	5.296.000	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.558.638	557	2.558.081	2.558.081	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Tỷ lệ giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2026		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm 2026		
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3=4+6	4	5	6	7 9+11	8=7/3	9	10= 9/4	11	12 11/5	13=11/6
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.296.000	-	5.296.000	155.533	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.296.000	-	5.296.000	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
I	Nội dung thành phần 1: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
4	Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	0,0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.528.557	557	2.528.000	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.534.760	557	2.534.203	2.534.203	43.811	1,7%	391	70,2%	43.420	1,7%	1,7%
I	Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước	134.760	557	128.000	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%
	Vốn ngân sách địa phương	134.760	557	134.203	134.203	43.811	32,5%	391	70,2%	43.420	-	32,4%
	Hà Nội	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	31,9%	31,9%
	Vốn ngân sách địa phương	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	31,9%	31,9%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	31,9%	31,9%
	Vốn ngân sách địa phương	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	31,9%	31,9%
I	Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	-	31,9%
	Vốn ngân sách địa phương	128.557	557	128.000	128.000	41.224	32,1%	391	70,2%	40.833	-	31,9%
	Quảng Ninh	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Hưng Yên	240.000	-	240.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	240.000	-	240.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	240.000	-	240.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	240.000	-	240.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Ninh Bình	285.664	-	285.664	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	285.664	-	285.664	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	285.664	-	285.664	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	285.664	-	285.664	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Bắc Ninh	270.680	-	270.680	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	270.680	-	270.680	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	270.680	-	270.680	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	270.680	-	270.680	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Lạng Sơn	149.524	-	149.524	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	149.524	-	149.524	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Lưu kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2026		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm 2026		
				Dự toán Quốc hội/TICP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3- 4+6	4	5	6	7- 9+11	8-7/3	9	10-9/4	11	12-11/5	13-11/6
	Thái Nguyên	202.784	-	202.784	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	202.784	-	202.784	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	202.784	-	202.784	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	202.784	-	202.784	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Cao Bằng	156.048	-	156.048	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	156.048	-	156.048	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	156.048	-	156.048	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	156.048	-	156.048	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Tuyên Quang	268.187	-	268.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	268.187	-	268.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	268.187	-	268.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	268.187	-	268.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Phù Thọ	319.464	-	319.464	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	319.464	-	319.464	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	319.464	-	319.464	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	319.464	-	319.464	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Lào Cai	190.534	-	190.534	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	190.534	-	190.534	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	190.534	-	190.534	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	190.534	-	190.534	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Lai Châu	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Nội dung thành phần I: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	131.655	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Điện Biên	137.047	-	137.047	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	137.047	-	137.047	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	137.047	-	137.047	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	137.047	-	137.047	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Sơn La	187.075	-	187.075	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	187.075	-	187.075	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	187.075	-	187.075	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	187.075	-	187.075	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Thanh Hóa	297.597	-	297.597	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	297.597	-	297.597	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	297.597	-	297.597	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	297.597	-	297.597	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Nghệ An	299.939	-	299.939	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	299.939	-	299.939	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	299.939	-	299.939	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2026		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3 4-6	4	5	6	7 9-11	8-7/3	9	10-9/4	11	12 11/5	13 11/6
	Vốn ngân sách trung ương	299.939	-	299.939	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Hà Tĩnh	148.073	-	148.073	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	148.073	-	148.073	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	148.073	-	148.073	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	148.073	-	148.073	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Quảng Trị	150.000	-	150.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	150.000	-	150.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	150.000	-	150.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	150.000	-	150.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Thừa Thiên Huế	101.188	-	101.188	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	101.188	-	101.188	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	101.188	-	101.188	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	101.188	-	101.188	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Khánh Hòa	123.498	-	123.498	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	123.498	-	123.498	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	123.498	-	123.498	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	123.498	-	123.498	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Đắk Lắk	221.393	-	221.393	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	221.393	-	221.393	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	221.393	-	221.393	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	221.393	-	221.393	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
0	Gia Lai	262.478	-	262.478	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	262.478	-	262.478	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	262.478	-	262.478	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	262.478	-	262.478	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
0	Quảng Ngãi	180.000	-	180.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	180.000	-	180.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	180.000	-	180.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	180.000	-	180.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
0	Lâm Đồng	215.000	-	215.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	215.000	-	215.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	215.000	-	215.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	215.000	-	215.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Tây Ninh	6.203	-	6.203	6.203	2.587	41,7%	-	0,0%	2.587	41,7%	41,7%
	Vốn ngân sách địa phương	6.203	-	6.203	6.203	2.587	41,7%	-	0,0%	2.587	41,7%	41,7%
	Vốn ngân sách địa phương	6.203	-	6.203	6.203	2.587	41,7%	-	0,0%	2.587	41,7%	41,7%
1	Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước	6.203	-	6.203	6.203	2.587	41,7%	-	0,0%	2.587	41,7%	41,7%
	Vốn ngân sách địa phương	6.203	-	6.203	6.203	2.587	41,7%	-	0,0%	2.587	41,7%	41,7%
0	Đồng Tháp	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 06 năm 2026						
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2026		Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm 2026		
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai			Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với KH cấp có thẩm quyền giao	Tỷ lệ so với kế hoạch triển khai
1	2	3 = 4+6	4	5	6	7 = 9+11	8 = 7/3	9	10 = 9/4	11	12 = 11/5	13 = 11/6
	Vốn ngân sách trung ương	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
4	Nội dung thành phần 4: Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	135.000	-	135.000	135.000	-	0,0%	-	0,0%	-		0,0%
0	Vinh Long	170.000	-	170.000	170.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	170.000	-	170.000	170.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	170.000	-	170.000	170.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	170.000	-	170.000	170.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
0	Cần Thơ	173.783	-	173.783	173.783	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	173.783	-	173.783	173.783	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	173.783	-	173.783	173.783	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	173.783	-	173.783	173.783	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	An Giang	160.000	-	160.000	160.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	160.000	-	160.000	160.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	160.000	-	160.000	160.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	160.000	-	160.000	160.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Cà Mau	143.267	-	143.267	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	119.389	-	119.389	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	119.389	-	119.389	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	119.389	-	119.389	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878	23.878	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%